



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn
Ngày ký: 27/02/2023 14:49:23 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 3 + 4 + 5

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01/02/2023	Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND về việc Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của Hội đồng trên địa bàn..	3
13/02/2023	Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2021-2026	7

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

16/02/2023	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về việc Chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An – thành phố Tuy Hòa	51
------------	--	----

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08/02/2023	Quyết định số 97/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	55
------------	--	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15/02/2023	Quyết định số 150/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh	79
16/02/2023	Quyết định số 163/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	89
17/02/2023	Quyết định số 164/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên	92
23/02/2023	Quyết định số 201/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và Quy trình giải quyết nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	97

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo
Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, phương án giá đất
của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc
của Hội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6
năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá
đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3718/TTr-STC ngày
16/12/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định chi tiết các nội dung chi và mức chi cho hoạt động
thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định dự thảo bảng giá đất điều chỉnh của Hội

đồng thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

- Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất (sau đây gọi chung là Hội đồng), Tổ giúp việc của Hội đồng;
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi:

- a) Chi công tác phí, xăng xe, nước uống; chi tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn.
- b) Chi điều tra, thu thập thông tin.
- c) Chi tiền họp thẩm định dự thảo bảng giá đất, dự thảo bảng giá đất điều chỉnh, thẩm định phương án giá đất cụ thể.
- d) Chi soạn thảo Thông báo kết quả thẩm định.
- đ) Chi làm đêm thêm giờ liên quan đến Hội đồng, Tổ giúp việc thẩm định phương án giá đất cụ thể.
- e) Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thuê xe đi khảo sát thực địa, học tập kinh nghiệm và các chi phí khác có liên quan.

2. Mức chi:

- a) Chi công tác phí, xăng xe, nước uống, hội nghị tổng kết, sơ kết; chi tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết; chi làm đêm, thêm giờ; chi điều tra, thu thập thông tin; các khoản chi hợp pháp khác: Thực hiện theo quy định hiện hành và thực tế chi bảo đảm nguyên tắc quy định và tiết kiệm, hiệu quả.

- b) Chi họp thẩm định dự thảo bảng giá đất, dự thảo bảng giá đất điều chỉnh:

STT	Thành phần tham dự	Đơn vị tính	Mức chi (đồng/người)
1	Chủ tịch Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh hoặc người được ủy quyền điều hành phiên họp.	Phiên họp	400.000
2	Thường trực Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh.	Phiên họp	350.000
3	Thành viên Tổ Giúp việc của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh.	Phiên họp	250.000

- c) Chi kiểm tra, đánh giá và thẩm định phương án giá đất cụ thể:

STT	Thành phần tham dự	Đơn vị tính	Mức chi (đồng/người)
1	Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh hoặc người được ủy quyền điều hành phiên	Phương án	350.000

	hợp.		
2	Thường trực Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, thư ký hành chính.	Phương án	300.000
3	Thành viên Tổ Giúp việc của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh.	Phương án	250.000
4	Đại diện các đơn vị liên quan tham dự.	Phương án	100.000

Các nội dung tại điểm b, c khoản 2 Điều này chỉ được thanh toán khi phương án giá đất cụ thể đã được Tổ giúp việc rà soát đủ cơ sở để trình Hội đồng hoặc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thống nhất thông qua.

d) Chi soạn thảo Thông báo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể: 300.000 đồng/thông báo kết quả thẩm định; chi soạn thảo thông báo kết quả cuộc họp kiểm tra tính pháp lý phương án giá đất cụ thể của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể: 300.000 đồng/thông báo kết quả kiểm tra.

đ) Chi mua văn phòng phẩm, in ấn, phô tô tài liệu, thuê xe đi khảo sát thực địa, học tập kinh nghiệm và các khoản chi khác có liên quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các Hội đồng thanh toán theo thực tế hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ; khi có phát sinh ngoài dự toán và trong quá trình triển khai thực hiện, trên cơ sở tình hình thực tế ngân sách của tỉnh, cơ quan Thường trực Hội đồng nghiên cứu đề xuất điều chỉnh mức chi trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí phục vụ cho hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc của các Hội đồng được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính. Sở Tài chính quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất,

Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
nhiệm kỳ 2021-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 53/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ hợp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 1092/TTr-VPUBND ngày 29 tháng 11 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/2/2023, thay thế Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2016-2021. Các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành Quy chế làm việc phù hợp với Quy chế này.

Điều 3. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh. Các thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ****Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2021-2026***(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND**ngày 13 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm; quan hệ công tác; phạm vi, cách thức, quy trình giải quyết công việc; chương trình công tác, các hoạt động và chế độ thông tin, báo cáo của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Các thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, cơ quan tương đương sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là: sở, ngành, cơ quan, địa phương) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của UBND tỉnh

1. Mọi hoạt động của UBND tỉnh, thành viên UBND tỉnh phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự giám sát của HĐND tỉnh, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. UBND tỉnh làm việc theo chế độ kết hợp giữa quyền hạn, trách nhiệm của tập thể UBND tỉnh với quyền hạn, trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch UBND tỉnh và cá nhân từng thành viên UBND tỉnh. UBND tỉnh quyết định theo nguyên tắc đa số đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Đề cao trách nhiệm cá nhân và nêu gương của thành viên UBND tỉnh, người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương. Mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một người chủ trì, chịu trách nhiệm. Nhiệm vụ giao cho sở, ngành, cơ quan, địa phương thì Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, địa phương phải chịu trách nhiệm.

3. Chủ động giải quyết công việc đúng quy trình, thủ tục, thẩm quyền và quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của UBND tỉnh. Bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin và đề cao sự thống nhất trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; cấp dưới phục tùng, tuân thủ nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, phân công của cấp trên.

4. Thực hiện phân cấp, phân quyền, ủy quyền theo quy định của pháp luật, trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, cá thể hóa trách nhiệm gắn với tăng cường giám sát, kiểm tra và kiểm soát quyền lực, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, quản lý thống nhất, phù hợp với thẩm quyền của UBND tỉnh. Không phân công, giao nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ giải quyết của cơ quan, đơn vị này cho cơ quan, đơn vị khác xử lý. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; có cơ chế phù hợp để giám sát, kiểm tra và kiểm soát quyền lực.

5. Công khai, minh bạch, đổi mới và hiện đại hóa hoạt động của UBND tỉnh, các sở, ngành, cơ quan, địa phương; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, liêm chính, hiệu lực, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 3. Phạm vi, trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh

1. UBND tỉnh là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh), cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Nhân dân tỉnh về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định liên quan. UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở.

2. Cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh:

- a) Thảo luận và quyết nghị tại phiên họp UBND tỉnh;
- b) Quyết nghị bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh trong trường hợp UBND tỉnh không họp;
- c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyết nghị của UBND tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành khi biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh, cũng như khi sử dụng phiếu lấy ý kiến của các thành viên UBND tỉnh. Nếu số phiếu tán thành và không tán thành bằng nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch UBND tỉnh đã biểu quyết.

4. UBND tỉnh phân công Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh xem xét,

quyết định những vấn đề đột xuất, cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (như: thiên tai, dịch bệnh, phòng chống cháy nổ,...; những nội dung theo yêu cầu của cấp trên, theo đề nghị của các Bộ, ngành Trung ương hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác phải xử lý gấp;...) hoặc những vấn đề đã được UBND tỉnh thống nhất về chủ trương, nguyên tắc. Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo hoặc giao Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

5. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể, UBND tỉnh tăng cường phân cấp cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh phù hợp quy định pháp luật.

6. Trong trường hợp cần thiết, UBND tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.

Điều 4. Những vấn đề UBND tỉnh thảo luận và quyết nghị

1. Trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định hoặc thông qua các nội dung, vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

2. Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh hoặc xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Các dự thảo đề án phát triển ngành, lĩnh vực; chiến lược; quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm; kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách tỉnh hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

4. Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

5. Tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

6. Chương trình công tác của UBND tỉnh hằng năm; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

7. Những vấn đề mà pháp luật quy định UBND tỉnh phải thảo luận và quyết

ngợi.

8. Những vấn đề cần thiết khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật liên quan. Chủ tịch UBND tỉnh là người chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước UBND tỉnh, HĐND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; cùng các thành viên khác của UBND tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND tỉnh trước HĐND tỉnh, Chính phủ, trước Nhân dân và trước pháp luật.

2. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch UBND tỉnh

a) Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; lãnh đạo toàn diện và điều hành công tác của UBND tỉnh; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, các Ủy viên UBND tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của các sở, ngành, cơ quan, địa phương; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc lớn, quan trọng, có tính chiến lược trên tất cả các lĩnh vực công tác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

b) Chủ tịch UBND tỉnh phân công các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo, xử lý các công việc xuyên suốt thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong từng lĩnh vực công tác của UBND tỉnh theo quyết định phân công nhiệm vụ công tác, theo quy định pháp luật và Quy chế này.

Chủ tịch UBND tỉnh không xử lý những nhiệm vụ, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, công việc đã phân công cho các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; không quyết định thay những việc đã phân cấp, ủy quyền hoặc thuộc thẩm quyền của các sở, ngành, cơ quan, địa phương theo quy định pháp luật (trừ những công việc vượt quá thẩm quyền và trường hợp xét thấy cần thiết do tính chất, mức độ quan trọng, cấp bách của công việc thì Chủ tịch UBND tỉnh có thể trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc đã phân công cho các Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền của các sở, ngành, cơ quan, địa phương). Trường hợp những cá nhân, sở, ngành, địa phương không thực hiện những nhiệm vụ công việc đã phân công theo quy định của pháp luật thì Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc thực hiện, kiểm điểm trách nhiệm và xử lý theo quy định pháp luật

c) Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp giải quyết công việc trên cơ sở hồ sơ trình của sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân và được tổng hợp trong Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh được quy định tại Chương III

của Quy chế này. Nội dung chỉ đạo, xử lý công việc thể hiện rõ quan điểm đồng ý hoặc không đồng ý, ý kiến khác đối với kiến nghị, đề xuất của cơ quan trình. Trường hợp cần thiết cần phải xử lý gấp, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp cho ý kiến chỉ đạo giải quyết công việc trên hồ sơ trình của sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân; trên cơ sở đó, Văn phòng UBND tỉnh xử lý theo quy định.

d) Đối với các nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà các ngành, địa phương chưa có ý kiến thống nhất hoặc xét thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp hoặc phân công, ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì họp, làm việc với các sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan để xem xét, trước khi quyết định. Giao Chánh Văn phòng UBND tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo các sở, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổng hợp, báo cáo trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

đ) Trong trường hợp cần thiết hoặc pháp luật quy định, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc thành lập các tổ chức phối hợp liên ngành để chỉ đạo đối với một số vấn đề phức tạp, quan trọng liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều huyện, thị xã, thành phố và phải xử lý trong thời gian dài; quyết định đặt bộ phận thường trực, giúp việc của tổ chức phối hợp liên ngành tại Văn phòng UBND tỉnh hoặc sở, ngành, cơ quan liên quan.

e) Triệu tập, chủ trì và quyết định các vấn đề đưa ra thảo luận, quyết định tại phiên họp UBND tỉnh, cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Ký các quyết định quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; thay mặt UBND tỉnh ký các văn bản của UBND tỉnh hoặc ủy quyền Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong phạm vi, lĩnh vực, công việc đã phân công cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh; ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

h) Ủy quyền cho một thành viên UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh trình đề án, dự án, dự thảo báo cáo của UBND tỉnh trước HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh và các cơ quan khác theo quy định. Ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.

i) Khi Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt và xét thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh ủy nhiệm Phó Chủ tịch Thường trực hoặc một Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo công tác của UBND tỉnh và giải quyết công việc do Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách theo quy định.

k) Khi Phó Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ

đạo giải quyết công việc hoặc phân công một Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác giải quyết công việc đã phân công cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt.

1) Ngoài các cách thức trên, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc thông qua các hình thức sau: đi công tác; kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật tại cơ sở; giải trình, trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri; họp báo và chỉ đạo xử lý thông tin báo chí; tiếp công dân; tiếp khách trong nước và nước ngoài; các cách thức khác theo quy định pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật liên quan. Trong phạm vi lĩnh vực, công việc được phân công, ủy quyền, Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch có toàn quyền quyết định và chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện, xuyên suốt, mọi mặt trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh, HĐND tỉnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về những quyết định của mình và những nhiệm vụ, lĩnh vực, cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Nguyên tắc Phó Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc được Chủ tịch UBND tỉnh phân công:

a) Phó Chủ tịch UBND tỉnh giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh trong từng lĩnh vực công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch UBND tỉnh phân công, ủy quyền.

b) Trong phạm vi lĩnh vực công việc được phân công, ủy quyền, Phó Chủ tịch UBND tỉnh được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh, nhân danh Chủ tịch UBND tỉnh để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc xuyên suốt thuộc lĩnh vực phụ trách.

c) Phó Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm chủ động giải quyết và quyết định các công việc đã được phân công, ủy quyền. Nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực của Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác thì trực tiếp trao đổi, thống nhất với Phó Chủ tịch đó để giải quyết hoặc phối hợp giải quyết thông qua Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh. Trường hợp các Phó Chủ tịch UBND tỉnh còn có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch UBND tỉnh đang phụ trách giải quyết công việc đó báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp giải quyết công việc trên cơ sở hồ sơ trình của sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân và được tổng hợp trong

Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh được quy định tại Chương III của Quy chế này. Nội dung chỉ đạo, xử lý công việc thể hiện rõ quan điểm đồng ý hoặc không đồng ý, ý kiến khác đối với kiến nghị, đề xuất của sở, ngành, cơ quan trình. Trường hợp cần thiết cần phải xử lý gấp, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp cho ý kiến chỉ đạo giải quyết công việc trên hồ sơ trình của sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân; trên cơ sở đó, Văn phòng UBND tỉnh xử lý theo quy định.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh trong ngành, lĩnh vực, cơ quan được phân công phụ trách; phát hiện và báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung.

c) Chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, cơ quan, địa phương trình UBND tỉnh ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách, quy phạm pháp luật, đề án, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo đúng đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các văn bản chỉ đạo của cấp trên, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh và tình hình thực tế của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả cao và tiến độ theo thời gian yêu cầu.

d) Chủ trì giải quyết những vấn đề cần phối hợp liên ngành và xem xét, giải quyết những kiến nghị của các sở, ngành, cơ quan, địa phương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong phạm vi được phân công.

đ) Đối với các nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà các ngành, địa phương chưa có ý kiến thống nhất hoặc xét thấy cần thiết, chủ trì họp hoặc giao lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo sở, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổng hợp, rà soát, báo cáo trước khi quyết định.

e) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra các mặt công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao của các sở, ngành, cơ quan, địa phương và các vấn đề quản lý khác được Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

g) Trong quá trình làm việc, kiểm tra công tác, chỉ đạo giải quyết công việc được phân công phụ trách, nếu có vấn đề cấp bách không thuộc lĩnh vực phụ trách nhưng các đơn vị đó xin ý kiến cần giải quyết ngay thì Phó Chủ tịch UBND tỉnh trao đổi ngay cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực đó biết để giải quyết; nếu có ý kiến giải quyết khác nhau thì Phó Chủ tịch chủ trì báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định. Trường hợp vấn đề đơn vị xin ý kiến không thuộc lĩnh vực mình phụ trách, mà không cấp bách, yêu cầu đơn vị đó gửi văn bản hoặc trực tiếp báo cáo đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực đó chỉ đạo giải quyết.

h) Tổ chức việc phối hợp với cơ quan của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

i) Ký thay Chủ tịch UBND tỉnh các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc văn bản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh đã được UBND tỉnh thông qua trong phạm vi lĩnh vực, công việc được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất phân công (trừ các văn bản quy phạm pháp luật) và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

k) Hàng tuần các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tổng hợp tình hình công việc mình phụ trách báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (dự kiến sáng thứ Hai hàng tuần). Trong chỉ đạo điều hành, nếu có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp phụ trách, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, những vấn đề chưa được quy định, các Phó Chủ tịch chủ động đề xuất, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; nếu vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh thì báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để đưa ra phiên họp UBND tỉnh thảo luận, quyết định.

l) Ngoài các cách thức trên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc như quy định tại điểm 1, khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh

1. Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh phân công trong số các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền bằng văn bản giải quyết một số công việc của Chủ tịch UBND tỉnh và lãnh đạo, điều hành công tác của UBND tỉnh khi Chủ tịch UBND tỉnh đi vắng và được ủy quyền; báo cáo kết quả thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết những công việc được ủy quyền.

Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Ủy viên UBND tỉnh

1. Ủy viên UBND tỉnh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật và phân công công tác của Chủ tịch UBND tỉnh; có trách nhiệm tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể UBND tỉnh; cùng tập thể UBND tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm đối với các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

2. Thực hiện nghiêm túc các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; không được phát ngôn và làm trái với các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp có ý kiến khác với các quyết định đó thì vẫn phải chấp hành nhưng được trình bày ý kiến với tập thể UBND tỉnh, Chủ tịch UBND

tỉnh về vấn đề đó và được bảo lưu ý kiến; nếu có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định và đề xuất xử lý kịp thời. Nếu người ra quyết định vẫn bảo lưu ý kiến thì có quyền báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Nếu vi phạm tùy theo tính chất, mức độ sẽ kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước tập thể UBND tỉnh.

3. Cách thức giải quyết công việc của Ủy viên UBND tỉnh

a) Chủ động, tích cực, kịp thời nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các vấn đề vướng mắc trong thực tiễn, các chủ trương, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, các giải pháp, biện pháp, chỉ đạo cần thiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trong và ngoài lĩnh vực mình phụ trách.

b) Chủ động, tích cực rà soát, báo cáo, đề xuất làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Ủy viên UBND tỉnh khác về các công việc của UBND tỉnh và các công việc khác có liên quan hoặc thấy cần thiết.

c) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành chính sách, pháp luật, việc thực hiện chương trình, kế hoạch và các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về ngành, lĩnh vực được phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Phải có trách nhiệm tham dự đầy đủ, chuẩn bị kỹ, thể hiện rõ quan điểm, chính kiến, trách nhiệm của mình trong các phiên họp UBND tỉnh, cuộc Hội ý tập thể lãnh đạo UBND tỉnh; thảo luận, biểu quyết tại phiên họp Hội nghị UBND tỉnh; trả lời đúng thời hạn, đầy đủ và nêu rõ ý kiến trong Phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh.

đ) Chủ động chủ trì họp với các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết công việc được phân công theo thẩm quyền hoặc thảo luận, thống nhất những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

e) Ngoài các cách thức trên, Ủy viên UBND tỉnh giải quyết công việc như quy định tại điểm 1, khoản 2, điều 5 Quy chế này.

g) Mỗi Ủy viên UBND tỉnh được cấp tài khoản trên các hệ thống thông tin, dữ liệu của UBND tỉnh để nhận, gửi tài liệu họp, trao đổi ý kiến, giải quyết công việc hoặc khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh

1. Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan chịu trách nhiệm cá nhân, trực tiếp và toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật trong xem xét,

quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc khi được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phân công, ủy quyền, giao nhiệm vụ, bao gồm cả công việc đã phân công hoặc ủy nhiệm cho cấp phó; ưu tiên thời gian, nguồn lực và chịu trách nhiệm về công tác xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và những nội dung quản lý nhà nước khác. Khi tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc phải nêu rõ cơ sở pháp lý, thẩm quyền, quan điểm, kiến nghị rõ phương án giải quyết công việc và chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu, đề xuất.

2. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời kỷ luật, kỷ cương hành chính, trong đó có các quyết định, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; không được phép phát ngôn và làm trái với các quyết định, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Trường hợp có ý kiến khác với quyết định, kết luận, chỉ đạo của cấp trên thì vẫn phải chấp hành nhưng được trình bày với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và được bảo lưu ý kiến. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện được, phải kịp thời báo cáo rõ nguyên nhân. Khi có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật, thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định bằng văn bản. Tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả sẽ kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước tập thể UBND tỉnh, trước Chủ tịch UBND tỉnh và xử lý theo quy định của Đảng và Nhà nước trong trường hợp vi phạm quy định này.

3. Phạm vi, cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan

a) Trực tiếp, chủ động, tích cực giải quyết công việc hoặc phân công, ủy quyền Phó Thủ trưởng cơ quan theo dõi, chỉ đạo, thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi thẩm quyền của cơ quan. Khi vắng mặt và nếu thấy cần thiết, ủy nhiệm một Phó Thủ trưởng cơ quan điều hành, giải quyết công việc của cơ quan.

b) Thực hiện, chỉ đạo xử lý công việc trên môi trường điện tử, bảo đảm rút ngắn thời gian xử lý, công khai, minh bạch gắn với trách nhiệm giải trình; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về công tác đổi mới, hiện đại hóa hoạt động của cơ quan mình phụ trách.

c) Quyết định theo thẩm quyền, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

d) Đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đúng quyền hạn, nhiệm vụ được giao (kể cả các việc được ủy quyền); khi tham mưu giải quyết công việc hoặc được

xin ý kiến, phải thể hiện rõ chính kiến là đồng ý hay không đồng ý, thống nhất hay không thống nhất, phù hợp hay không phù hợp; không tham mưu, trả lời chung chung; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền của mình cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đùn đẩy nhiệm vụ cho các cơ quan khác; khi được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn từ 03 đến 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hỏi ý kiến (tùy theo tính chất công việc) hoặc theo thời hạn nêu trong bản lấy ý kiến, nội dung trả lời đầy đủ, rõ ràng bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của sở, ngành, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; không giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan khác.

Khi được mời họp, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho cấp phó tham dự họp và ký biên bản họp. Ý kiến của lãnh đạo dự họp là ý kiến chính thức của đơn vị; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thiếu nhất quán giữa ý kiến của Thủ trưởng cơ quan và người được ủy quyền dự họp trong việc giải quyết cùng một vấn đề, cùng một công việc cụ thể (nếu ủy quyền cho người khác dự họp phải chịu trách nhiệm về những ý kiến phát biểu của người được ủy quyền).

đ) Trực tiếp chỉ đạo xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của sở, ngành, cơ quan, trong đó phải cá thể hóa trách nhiệm cá nhân trong từng khâu của quá trình xử lý công việc, quy định cụ thể thời hạn xử lý công việc và trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện đến kết quả cuối cùng. Chỉ đạo rà soát loại bỏ bớt những việc phải phối hợp liên ngành trên tinh thần cơ quan nào được giao chủ trì thì chịu trách nhiệm đến cùng.

e) Đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền nhưng nội dung phức tạp, có tính liên ngành, còn ý kiến khác nhau, đã phối hợp xử lý nhưng không thống nhất thì Thủ trưởng cơ quan chủ trì xem xét, quyết định.

g) Đối với những văn bản, đề án, dự thảo trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà còn ý kiến khác nhau giữa các sở, ngành về những nội dung chủ yếu của nội dung trình thì Thủ trưởng cơ quan chủ trì phải trực tiếp làm việc với Thủ trưởng cơ quan có ý kiến khác và Thủ trưởng cơ quan có liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Đồng thời với việc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các văn bản, đề án, báo cáo để trình cấp có thẩm quyền thì Thủ trưởng cơ quan chủ trì phải chủ động phối hợp, làm việc tích cực, hiệu quả với các cơ quan liên quan về nội dung văn bản, đề án, báo cáo đó và những vấn đề liên quan để nâng cao chất lượng, kịp tiến độ và tạo đồng thuận, thống nhất trong quá trình thẩm định, ban hành, phê duyệt.

i) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, quyết định, văn bản sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

k) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

l) Cách thức giải quyết công việc khác như quy định tại điểm l, khoản 2, điều 5 Quy chế này.

Điều 10. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chánh Văn phòng UBND tỉnh

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan Văn phòng UBND tỉnh thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh trong tham mưu, giúp việc, phục vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định pháp luật.

2. Giúp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh nắm tình hình hoạt động của UBND tỉnh, các sở, ngành, cơ quan, địa phương; tổng hợp tình hình hoạt động của UBND tỉnh; đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh việc phân công các sở, ngành, cơ quan nghiên cứu, tham mưu, đề xuất những vấn đề về chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý, quyết định xử lý công việc cụ thể thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Là người phát ngôn của UBND tỉnh. Giúp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý thông tin báo chí, đường dây nóng phản ánh liên quan đến các lĩnh vực chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Tổ chức, quản lý cung cấp kịp thời, chính xác thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Thống nhất quản lý và sử dụng mạng tin học của UBND tỉnh, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa các sở, ngành, cơ quan, địa phương.

5. Kiểm tra, rà soát về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành, thể thức, hình thức, kỹ thuật trình bày văn bản đối với hồ sơ công việc do cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và chịu trách nhiệm về ý kiến kiểm tra, rà soát của mình, không phải chịu trách nhiệm về nội dung văn bản do sở, ngành, cơ quan, địa phương chủ trì đã trình.

6. Khi trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương cần tham mưu, ghi rõ thời hạn thực hiện, thời hạn hoàn thành, thời hạn báo cáo và giao người đứng đầu một cơ quan, địa phương chủ trì thực hiện. Thời gian Văn phòng UBND tỉnh tham mưu giao nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương phải đảm bảo thời gian, tiến độ báo cáo theo yêu cầu và thời gian để cơ quan chức năng đảm nhận việc tham mưu đúng quy định, có chất lượng. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các

quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh về các biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

7. Xây dựng, trình UBND tỉnh thông qua Quy chế làm việc của UBND tỉnh và giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế làm việc. Giúp Chủ tịch UBND tỉnh phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác giữa UBND tỉnh với Thường trực HĐND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;

8. Chịu trách nhiệm về công tác bảo mật của UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

9. Thực hiện nhiệm vụ khác được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 11. Quan hệ công tác của UBND tỉnh

1. UBND tỉnh giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các cơ quan của Đảng, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

2. UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân, các báo cáo, đề án trình HĐND; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của HĐND và các Ban của HĐND tỉnh; trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu Quốc hội tỉnh.

3. UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền Nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương. UBND tỉnh có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin báo cáo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; lắng nghe, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4. UBND tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và

pháp luật; giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính; tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Điều 12. Quan hệ công tác giữa các Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan với các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh.

1. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành khác, nhất thiết phải lấy ý kiến của Thủ trưởng cơ quan đó. Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng một trong hai hình thức: Mời họp để bàn bạc trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản:

a) Khi tổ chức cuộc họp để lấy ý kiến, cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp phải có trách nhiệm cung cấp thông tin và gửi hồ sơ, tài liệu cho các cơ quan được mời dự họp cho ý kiến trước khi tổ chức cuộc họp. Khi được mời dự họp để xin ý kiến, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho cấp phó tham dự họp và ký biên bản họp. Ý kiến của lãnh đạo dự họp là ý kiến chính thức của đơn vị; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thiếu nhất quán giữa ý kiến của Thủ trưởng cơ quan và người được ủy quyền dự họp trong việc giải quyết cùng một vấn đề, cùng một công việc cụ thể. Trường hợp không thể tham dự họp vì lý do khách quan, thì chậm nhất 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp xin ý kiến, Thủ trưởng cơ quan phải ký văn bản tham gia ý kiến của đơn vị mình và gửi cơ quan chủ trì.

b) Trường hợp lấy ý kiến bằng hình thức văn bản, cơ quan chủ trì có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan cho cơ quan được lấy ý kiến. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn quy định (nếu pháp luật hoặc cơ quan cấp trên quy định thời hạn lấy ý kiến và trả lời đối với công việc đó thì cơ quan lấy ý kiến phải nêu rõ thời hạn trả lời; nếu không quy định thời hạn lấy ý kiến và trả lời đối với công việc đó, thì trong thời hạn từ 03 đến 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan được lấy ý kiến bắt buộc phải có văn bản trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung trả lời của mình. Nếu quá thời hạn quy định mà Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan được lấy ý kiến không trả lời thì Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chủ trì sẽ chủ động tham mưu giải quyết công việc được giao, đồng thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan được lấy ý kiến nhưng không trả lời.

2. Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan, tham mưu trình UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với các công việc cần thiết phải ban hành các quy trình liên thông,

phối hợp giữa các sở, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình liên thông phối hợp, trình UBND tỉnh.

Điều 13. Quan hệ công tác giữa Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

1. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền nhưng có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố, thì phải lấy ý kiến của Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đó. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố được lấy ý kiến, phải trả lời bằng văn bản theo đúng thời hạn yêu cầu của Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan trong thời hạn từ 03 (ba) đến 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị và chịu trách nhiệm về nội dung trả lời của mình (trường hợp cần giải quyết các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất theo yêu cầu của Trung ương, của tỉnh, thời hạn yêu cầu trả lời có thể sớm hơn); nếu quá thời hạn yêu cầu mà Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố được lấy ý kiến không trả lời, thì Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan tổng hợp danh sách, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định.

2. Khi Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có đề nghị làm việc với Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành, cần chuẩn bị kỹ nội dung và gửi tài liệu trước cho Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan đó. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải trực tiếp hoặc phân công cấp phó làm việc với Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố.

3. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan có trách nhiệm giải quyết các đề nghị của Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố theo thẩm quyền và phải trả lời bằng văn bản trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nếu không phải xin ý kiến của cơ quan khác và không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nếu phải xin ý kiến của cơ quan khác về nội dung công việc liên quan. Trường hợp vấn đề đó vượt thẩm quyền của Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan hoặc không thể giải quyết theo đúng thời gian quy định thì Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải có văn bản trả lời cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đề nghị biết. Trường hợp hết thời hạn theo quy định nêu trên, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chưa có văn bản trả lời việc giải quyết các đề nghị của mình, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo cơ quan có trách nhiệm, thẩm quyền để giải quyết.

4. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan phải thường xuyên phối hợp với Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan

chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện pháp luật và các quy định của ngành.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Điều 14. Các loại công việc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Các dự thảo tờ trình, báo cáo, văn bản khác để trình, báo cáo các cấp có thẩm quyền.
2. Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
3. Các hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông.
4. Các dự thảo quyết định, chỉ thị, văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
5. Các công việc do Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo trực tiếp hoặc do Văn phòng UBND tỉnh đề xuất.

Điều 15. Yêu cầu đối với hồ sơ, văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương phải lập hồ sơ công việc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo các quy định pháp luật và quy định tại Quy chế này.

Đối với các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà theo quy định của pháp luật yêu cầu phải có tài liệu kèm theo thì phải tuân theo quy định pháp luật đó.

2. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh bao gồm:

- a) Tờ trình hoặc văn bản, báo cáo của cơ quan chủ trì trình;

Đối với các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà theo quy định của pháp luật yêu cầu phải có tài liệu kèm theo thì phải tuân theo quy định của pháp luật đó. Hồ sơ có kèm theo dự thảo văn bản trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền (bao gồm: dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, chỉ thị, đề án, dự án, đồ án, chương trình, kế hoạch) hoặc dự thảo văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến trước khi gửi, trình cấp có thẩm quyền thì phải có Tờ trình thể hiện đầy đủ những nội dung sau:

Nội dung Tờ trình đảm bảo ngắn, gọn, dễ hiểu và thuyết minh rõ những nội dung sau: cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn của vấn đề trình; thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt; lịch sử vấn đề trình (nêu rõ trình tự thủ tục, quá trình chuẩn bị, việc thực hiện các kết luận chỉ đạo đã có, các bước tiếp theo cần phải thực hiện); tóm tắt nội dung trình; ý kiến của các cơ quan liên quan và việc tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì, những vấn đề có ý kiến khác nhau (nếu có); những vấn đề cần xin ý kiến của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (nếu có); quan điểm và kiến nghị, đề xuất rõ phương án giải quyết (trong đó, cơ quan chủ trì phải thể hiện rõ

quan điểm về nội dung trình có đảm bảo đúng quy định pháp luật hay chưa, đồng thời, nêu rõ các kiến nghị, tham mưu đề xuất UBND tỉnh có ý kiến thống nhất, hoặc không thống nhất đối với nội dung trình).

Đối với các đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình UBND tỉnh đề trình HĐND tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các địa phương có liên quan; tiếp thu, giải trình đầy đủ trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Dự thảo văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành, có đóng dấu treo của cơ quan chủ trì trình.

c) Báo cáo thẩm định (nếu có).

d) Ý kiến của các cơ quan liên quan đến vấn đề trình (nếu có).

đ) Bản tổng hợp ý kiến và giải trình về nội dung dự thảo văn bản (nếu có).

e) Các dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có).

g) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định pháp luật (bản đồ, bản vẽ, biểu đồ, hình ảnh nếu có).

3. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và phải được người có thẩm quyền ký, đóng dấu đúng quy định.

4. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước phải được gửi dưới dạng văn bản điện tử có ký số đúng thẩm quyền (kèm theo file dưới dạng MS Word, MS Excel) qua Trục liên thông văn bản, trừ trường hợp có yêu cầu khác. Trường hợp chưa kết nối với Trục liên thông văn bản thì gửi văn bản giấy. Riêng văn bản mật, thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải được gửi đồng thời đến Văn phòng UBND tỉnh (kèm theo file dưới dạng MS Word, MS Excel). Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý, lập danh mục theo dõi quá trình xử lý các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, được lưu trữ theo quy định.

6. Văn phòng UBND tỉnh xử lý hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh khi nhận được hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử của sở, ngành, cơ quan, địa phương.

7. Trường hợp các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh chưa được kết nối liên thông với Hệ thống quản lý văn bản dùng chung và các hồ sơ, văn bản trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống hành chính nhà nước gửi theo quy định về công tác văn thư.

8. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

a) Hồ sơ, văn bản do các cơ quan gửi, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

phải được Chánh Văn phòng UBND tỉnh xử lý, chuyển giao cho đơn vị hoặc cá nhân được giao xử lý trong ngày, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo. Văn bản đến có dấu chỉ các mức độ khẩn phải được trình và chuyển giao ngay sau khi nhận được. Việc chuyển giao văn bản phải bảo đảm chính xác và giữ bí mật nội dung văn bản. Tất cả hồ sơ, văn bản phải được theo dõi, cập nhật trạng thái gửi, nhận, xử lý trên môi trường điện tử, trừ văn bản mật.

b) Văn phòng UBND tỉnh chỉ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh những nội dung công việc, vấn đề thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền xử lý, giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Điều 14 Quy chế này và có đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định tại khoản 2, Điều này.

c) Xử lý, lập danh mục hồ sơ, văn bản, tờ trình theo vấn đề, nội dung các cơ quan, đơn vị trình để theo dõi, đôn đốc quá trình xử lý các hồ sơ trình, được lưu trữ có hệ thống bằng cả hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử, tiến tới chỉ lưu trữ điện tử, trừ văn bản mật được xử lý, lưu trữ theo quy định riêng.

Điều 16. Trách nhiệm của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tham mưu, báo cáo đề xuất giải quyết công việc của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm toàn bộ về tính hợp pháp của nội dung báo cáo thẩm định, tờ trình, văn bản, báo cáo, dự thảo văn bản trình và tài liệu kèm theo hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ngay cả khi đã ủy nhiệm cho cấp phó ký trình.

2. Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trực tiếp ký các tờ trình kèm theo dự thảo văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh được ban hành dưới hình thức các quyết định (bao gồm quyết định quy phạm pháp luật, quyết định cá biệt) và các dự thảo văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh do cơ quan mình trình. Đối với các văn bản khác có thể ủy nhiệm cấp phó ký theo lĩnh vực được phân công.

3. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp có trách nhiệm cử người đủ thẩm quyền, đủ năng lực tham gia trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, chuẩn bị các đề án, dự án, công việc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo đề nghị của cơ quan chủ trì; thực hiện công việc được giao, bảo đảm chất lượng, đúng thời hạn quy định, chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các nội dung phối hợp.

4. Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp trong quá trình tham mưu, xử lý hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định pháp luật, các quy định của Quy chế này

và theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 17. Quy trình xử lý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định sau:

1. Đối với dự thảo văn bản chưa đủ hồ sơ, thủ tục và điều kiện trình, chậm nhất 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh gửi văn bản đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện theo quy định.

2. Đối với hồ sơ trình đầy đủ, đúng thủ tục, đủ điều kiện trình, không còn ý kiến khác nhau, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh lập Phiếu trình giải quyết công việc trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với hồ sơ trình đầy đủ, đúng thủ tục nhưng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật còn ý kiến khác nhau giữa các cơ quan liên quan về những vấn đề lớn thuộc nội dung của dự thảo:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chủ trì cuộc họp với đại diện lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan để rà soát, làm rõ các vấn đề trước khi trình UBND tỉnh.

b) Trường hợp không thống nhất ý kiến, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tiếp tục hoàn thiện. Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp đầy đủ ý kiến còn khác nhau, lập Phiếu trình giải quyết công việc trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến vào Phiếu trình giải quyết công việc trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu trình của Văn phòng UBND tỉnh, trừ trường hợp đặc biệt do đi công tác hoặc điều kiện khách quan khác không thể xử lý được.

5. Tùy thuộc vào nội dung và tính chất của từng đề án, dự thảo, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo một trong các phương án sau:

a) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị thêm nếu xét thấy nội dung dự thảo chưa đạt yêu cầu và ấn định thời gian trình lại.

b) Tổ chức cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét trước khi trình UBND tỉnh.

c) Gửi Phiếu ghi ý kiến thành viên UBND tỉnh.

d) Đưa ra thảo luận và biểu quyết thông qua tại phiên họp UBND tỉnh.

đ) Các phương án khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ

tịch UBND tỉnh.

6. Trường hợp gửi phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh:

a) Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo xác định những nội dung cần xin ý kiến thành viên UBND tỉnh; gửi Phiếu ghi ý kiến thành viên UBND tỉnh và kèm theo toàn bộ hồ sơ dự thảo văn bản qua môi trường điện tử để các thành viên UBND tỉnh biểu quyết, trừ hồ sơ mật và một số trường hợp khác theo chỉ đạo của lãnh đạo UBND tỉnh.

b) Thành viên UBND tỉnh trả lời phiếu lấy ý kiến trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến, trừ trường hợp cấp bách, thời hạn trả lời có thể sớm hơn theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh.

c) Trường hợp quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết thông qua và không còn ý kiến khác nhau, Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì hoàn chỉnh văn bản, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trường hợp chưa được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết thông qua hoặc đa số thông qua nhưng còn có ý kiến khác, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh chuyển ngay các ý kiến thành viên UBND tỉnh đến cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến các thành viên UBND tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo có ý kiến bảo lưu, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc lấy lại hay không lấy lại ý kiến thành viên UBND tỉnh hoặc tổ chức họp với thành viên UBND tỉnh còn có ý kiến khác nhau.

đ) Trường hợp sau khi tiếp thu ý kiến thành viên UBND tỉnh, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có phát sinh nội dung mới so với nội dung đã lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh hoặc phương án tiếp thu không được đa số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành; Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc lấy lại ý kiến thành viên UBND tỉnh đối với nội dung trên.

e) Trường hợp lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tại phiên họp, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp ý kiến thành viên UBND tỉnh và nêu rõ những vấn đề đã thống nhất và chưa thống nhất, kiến nghị những vấn đề UBND tỉnh cần thảo luận tại phiên họp.

7. Đối với những dự thảo đưa ra thảo luận và biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh, ngay sau khi kết thúc phiên họp, căn cứ kết quả thảo luận, biểu quyết của các thành viên UBND tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thành viên UBND tỉnh, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn

bản trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

8. Trong thời hạn chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản, Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc phát hành và công khai theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các quy định pháp luật liên quan.

Điều 18. Quy trình xử lý các đề án, dự án, đồ án, báo cáo, văn bản đề xuất, hồ sơ công việc khác trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Khi nhận được hồ sơ của các cơ quan trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ và lập Phiếu trình giải quyết công việc (theo mẫu thống nhất) kèm với hồ sơ của cơ quan trình, trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

2. Đối với hồ sơ trình chưa đầy đủ, không đúng thủ tục theo quy định pháp luật, quy định tại Quy chế này hoặc không đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc không kiến nghị rõ phương án giải quyết, thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh có văn bản trả lại cơ quan gửi, trình và nêu rõ lý do hoặc thông báo việc chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn, cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc tiếp nhận thụ lý hồ sơ theo quy định pháp luật. Nếu hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định pháp luật, Văn phòng UBND tỉnh phối hợp cùng cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn chỉnh lại.

3. Đối với hồ sơ trình đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thẩm quyền, đảm bảo sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành, không cần lấy thêm ý kiến của cơ quan liên quan thì chậm nhất 03 ngày làm việc đối với các công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, 05 ngày làm việc đối với các công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh lập Phiếu trình giải quyết công việc trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Đối với hồ sơ trình cần giải trình, làm rõ các nội dung hoặc lấy thêm ý kiến cơ quan liên quan, chậm nhất 03 ngày làm việc đối với các nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh xử lý như sau:

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao cơ quan chủ trì hoặc cơ quan có chức năng quản lý nhà nước trực tiếp giải trình, làm rõ, có ý kiến, trong đó ấn định thời hạn báo cáo không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản hoặc không quá 10 ngày làm việc nếu phải phối hợp, lấy ý kiến của các cơ quan khác về nội dung có liên quan, trừ trường hợp xử lý gấp những vấn đề đột

xuất, cấp bách thì phải trả lời sớm theo thời hạn đề nghị đó. Việc giao nhiệm vụ, lấy ý kiến, phải có trọng tâm, trọng điểm, chỉ lấy ý kiến về vấn đề phức tạp, còn có ý kiến khác nhau.

Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn lấy ý kiến, Văn phòng UBND tỉnh lập Phiếu trình giải quyết công việc và dự thảo văn bản (nếu có), trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo khối phụ trách xem xét, quyết định.

b) Trường hợp cần thiết, Chánh Văn phòng UBND tỉnh chủ trì hoặc báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao cơ quan chuyên môn chủ trì tổ chức họp, làm việc với các cơ quan liên quan để tổng hợp các nội dung trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc cuộc họp, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh để hoàn chỉnh hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

5. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xử lý hồ sơ trình và có ý kiến chỉ đạo, xử lý giải quyết công việc thể hiện rõ đồng ý, không đồng ý hoặc ý kiến khác vào Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phiếu trình, trừ trường hợp đặc biệt.

6. Quy trình giải quyết tiếp theo đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định tại Điều 4 Quy chế này, thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 17 Quy chế này.

7. Đối với vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến vào Phiếu trình giải quyết công việc và ký dự thảo văn bản nếu đồng ý.

b) Trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến khác, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo văn bản, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ký ban hành.

c) Trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao Văn phòng UBND tỉnh có văn bản thông báo thì thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Trong trường hợp đặc biệt, Chủ tịch UBND tỉnh có thể ủy quyền cho Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan ký thừa ủy quyền một số văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh. Việc giao ký thừa ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản, giới hạn thời gian và nội dung được ủy quyền. Người được ký thừa ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ký. Văn bản ký thừa ủy quyền được thực hiện theo thể thức và đóng dấu hoặc

ký số của UBND tỉnh.

8. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm phát hành văn bản sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký hoặc cho ý kiến giải quyết công việc trong ngày văn bản đó được ký, hoặc chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo và công khai văn bản theo quy định. Văn bản khẩn phải được phát hành và gửi ngay sau khi ký văn bản.

9. Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ giao các sở, ngành, cơ quan, địa phương trong văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Chương VI của Quy chế này.

10. Đối với các công việc cụ thể, cần xử lý gấp hoặc những công việc Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo, ủy quyền Chánh Văn phòng UBND tỉnh ký một số văn bản giao việc triển khai một số văn bản theo đề nghị, chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và của cơ quan có thẩm quyền đảm bảo thực hiện trong thời gian nhanh nhất, không nhất thiết phải tuân theo quy trình trên đây.

Điều 19. Quy trình xử lý đối với các công việc do Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo hoặc do Văn phòng UBND tỉnh đề xuất

1. Trường hợp không có hồ sơ trình của sở, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo trực tiếp, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm lập Phiếu trình giải quyết công việc, trong đó đề xuất xử lý theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế này và đúng với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh không làm thay chức năng tham mưu, giúp việc của cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với lĩnh vực, công việc.

2. Khi phát hiện những vấn đề đột xuất, phát sinh cần có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh nhưng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chưa có báo cáo, đề xuất, Văn phòng UBND tỉnh chủ động nắm tình hình, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo giao các cơ quan chuyên môn tham mưu, báo cáo theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

3. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền tham mưu, giải quyết của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố nhưng xét thấy cần thiết phải có ý kiến chỉ đạo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành để giải quyết kịp thời.

Chương IV

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Điều 20. Các loại chương trình công tác

Chương trình công tác bao gồm: Chương trình công tác năm, tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

1. Nội dung đưa vào chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh bao gồm:

a) Những vấn đề thuộc thẩm quyền UBND tỉnh quyết định tập thể theo quy định của pháp luật và Quy chế này;

b) Các vấn đề cần trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Các đề án, dự án, vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh liên quan đến chủ trương mới;

d) Các vấn đề theo đề xuất của Giám đốc các sở, các cơ quan ngang sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện;

e) Các vấn đề quan trọng khác theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Chương trình công tác tháng bao gồm: Nội dung phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh trong tháng và danh mục các đề án, vấn đề trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tháng.

3. Chương trình công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh bao gồm: Các hoạt động của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo từng ngày trong tuần.

UBND tỉnh chỉ thảo luận và giải quyết những nội dung công việc có trong chương trình công tác của UBND tỉnh (trừ trường hợp đột xuất, cấp bách do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và các nhiệm vụ do Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh chỉ đạo).

Điều 21. Trình tự xây dựng chương trình công tác của UBND tỉnh và chuẩn bị các đề án trong chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm:

a) Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm điểm việc thực hiện các đề án được giao trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm đó và kiến nghị với UBND tỉnh các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn thuộc lĩnh vực được giao và các đề án, vấn đề cần trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh năm sau;

Các đề án đăng ký đưa vào chương trình công tác của UBND tỉnh phải nêu rõ định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định, cấp quyết định và dự kiến hình thức văn bản cần ban hành;

b) Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ của UBND tỉnh và danh mục đề án đăng ký của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo chương trình công tác năm sau của UBND tỉnh trình xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi trình UBND tỉnh thông qua vào kỳ họp giao ban định kỳ đầu tháng 12 năm trước;

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh thông qua, Văn phòng UBND tỉnh hoàn chỉnh chương trình công tác năm, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành, gửi các thành viên UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

2. Chương trình công tác tháng:

Căn cứ chương trình công tác năm của UBND tỉnh và những vấn đề phát sinh mới theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác tháng của UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và gửi cho các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan liên quan biết.

3. Chương trình công tác tuần:

Căn cứ chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và thông báo lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh cho các cơ quan liên quan biết chậm nhất vào chiều thứ Sáu tuần trước.

Các cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu làm việc hoặc tổ chức cuộc họp có sự tham dự của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh để giải quyết công việc, phải có văn bản đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh, chậm nhất vào thứ tư hàng tuần.

4. Việc điều chỉnh chương trình công tác của UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức và yêu cầu chỉ đạo điều hành của UBND.

5. Văn phòng UBND tỉnh phải thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để xây dựng chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Chuẩn bị các đề án trong chương trình công tác

a) Căn cứ chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phải chủ động xây dựng kế hoạch chuẩn bị các đề án, trong đó phải xác định rõ mốc thời gian thực hiện và gửi về các cơ quan phối hợp, đồng thời gửi về Văn phòng UBND tỉnh để theo dõi, đôn đốc, bảo đảm tiến độ thực hiện;

b) Trường hợp chủ đề án muốn thay đổi yêu cầu, phạm vi giải quyết vấn đề của đề án hoặc thời hạn trình thì phải báo cáo và phải được sự đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Thủ trưởng cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chuẩn bị toàn bộ nội dung và hồ sơ đề án, lấy ý kiến của cơ quan thẩm định và cơ quan có liên quan (bằng hình thức tổ chức họp hoặc gửi hồ sơ xin ý kiến) để hoàn chỉnh dự thảo đề án. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tham gia ý kiến phải có văn bản trả lời, nêu rõ những điểm đồng ý, điểm không đồng ý, kiến nghị về việc bổ sung, sửa đổi. Trường hợp lấy ý kiến thông qua họp, những ý kiến thảo luận tại cuộc họp phải ghi thành biên bản, có chữ ký của các đại biểu tham gia. Các ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan đều được tổng hợp, nêu rõ tiếp thu hay không tiếp thu, giải trình lý do; những vấn đề có ý kiến khác nhau (nếu có); kiến nghị, đề xuất. Văn phòng UBND tỉnh có thể bố trí chuyên viên theo dõi đề án tham gia dự họp để theo dõi tiến độ và tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách;

d) Cơ quan được phân công thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định theo đúng yêu cầu và thời gian quy định;

đ) Chậm nhất vào ngày 10 của tháng phải trình đề án theo chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan chủ trì đề án phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách ngành, lĩnh vực về dự thảo đề án (kèm theo ý kiến của cơ quan thẩm định và các cơ quan liên quan).

e) Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề án của cơ quan chủ trì, Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra về thể thức, trình tự thủ tục, hồ sơ là lập Phiếu trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách ngành, lĩnh vực xem xét, cho ý kiến để hoàn chỉnh và quyết định việc trình hoặc chưa trình đề án ra Hội nghị UBND tỉnh.

Điều 22. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác

1. Hàng tháng, quý, sáu tháng và năm, các cơ quan chuyên môn rà soát, kiểm điểm việc thực hiện các đề án đã ghi trong chương trình công tác; báo cáo UBND tỉnh tiến độ, kết quả xử lý các đề án, công việc do cơ quan mình chủ trì, các đề án, công việc còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo; đồng thời điều chỉnh, bổ sung các đề án, công việc trong chương trình công tác thời gian tới.

2. Văn phòng UBND tỉnh giúp UBND tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các đề án của các cơ quan chuyên môn, UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức khác; định kỳ sáu tháng và năm, báo cáo UBND tỉnh kết quả việc thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh.

3. Kết quả thực hiện chương trình công tác là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn và các cơ quan chức năng có liên quan.

Chương V

PHIÊN HỌP UBND TỈNH VÀ CÁC CUỘC HỌP CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH, CỦA CÁC SỞ VÀ UBND CẤP HUYỆN

Điều 23. Phiên họp UBND tỉnh

1. UBND tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần (dự kiến từ ngày 01-03 hàng tháng). Trường hợp cần thiết tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất; việc triệu tập, chuẩn bị, tổ chức họp và các nội dung khác liên quan đến phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, được thực hiện như đối với phiên họp thường kỳ.

2. Tại phiên họp thường kỳ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Tại phiên họp thường kỳ của tháng cuối quý, Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính, Chánh Thanh tra tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Tại phiên họp thường kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công, Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách. Những nội dung khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

3. UBND tỉnh họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau:

- a) Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;
- b) Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Theo yêu cầu của ít nhất 1/3 tổng số thành viên UBND tỉnh.

4. Triệu tập phiên họp UBND tỉnh:

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cụ thể ngày họp, chương trình, nội dung phiên họp.

b) Các thành viên UBND tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp của UBND tỉnh; nếu vắng mặt vì lý do khách quan thì phải báo cáo và được sự

đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời phải ủy nhiệm cho cấp phó dự họp thay và chịu trách nhiệm đối với ý kiến của người mình ủy nhiệm phát biểu tại phiên họp; người dự họp thay được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

c) Phiên họp UBND tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên UBND tỉnh tham dự.

d) Giấy mời họp phải được ký số theo quy định và được gửi qua hệ thống xử lý văn bản hoặc hộp thư công vụ đến các thành viên UBND tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tổ chức phiên họp thường kỳ (trừ trường hợp đặc biệt); tài liệu trình tại phiên họp phải được gửi đến các thành viên UBND qua hệ thống xử lý văn bản hoặc hộp thư công vụ (trừ tài liệu mật được thực hiện theo quy định đối với văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước) chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất (trừ trường hợp đặc biệt).

5. Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì phiên họp UBND tỉnh, bảo đảm thực hiện chương trình phiên họp và những quy định về phiên họp.

Khi Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh (hoặc một Phó Chủ tịch UBND tỉnh khi Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh đi vắng) được Chủ tịch UBND tỉnh phân công chủ trì phiên họp.

6. Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh phân công) chủ trì việc thảo luận từng nội dung trình tại phiên họp UBND tỉnh.

Điều 24. Các hình thức tổ chức phiên họp UBND tỉnh và các cuộc họp của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trực tiếp
2. Trực tuyến
3. Trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

Điều 25. Công tác chuẩn bị phiên họp UBND tỉnh

1. Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cụ thể ngày họp, thành phần tham gia họp, chương trình, nội dung phiên họp, Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

- a) Kiểm tra tổng hợp các nội dung, hồ sơ đề án trình ra phiên họp;
- b) Dự kiến nội dung, chương trình, thời gian, thành phần tham dự họp, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp;

c) Gửi giấy mời, chương trình và các tài liệu trình tại phiên họp đến các thành viên UBND tỉnh và đại biểu được mời tham dự phiên họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất (trừ trường hợp đặc biệt).

Trường hợp thay đổi ngày, địa điểm họp, Văn phòng UBND tỉnh thông báo cho thành viên UBND tỉnh và các đại biểu được mời họp ít nhất 01 ngày, trước ngày phiên họp bắt đầu;

d) Đơn đốc Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các tài liệu, văn bản liên quan.

2. Các cơ quan chủ trì đề án có nhiệm vụ:

a) Đề xuất nội dung đưa vào phiên họp UBND tỉnh thường kỳ, gửi Văn phòng UBND tỉnh trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh gửi hồ sơ, tài liệu họp cho các thành viên UBND tỉnh qua môi trường điện tử (trừ tài liệu mật) chậm nhất 05 ngày trước khi họp;

c) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thu hồi tài liệu mật thuộc diện phải thu hồi sau khi kết thúc phiên họp.

Điều 26. Khách mời tham dự phiên họp UBND tỉnh

1. Đại diện Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh; đại diện Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;

2. Đại diện lãnh đạo: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Liên đoàn Lao động; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và các đại biểu khác được mời tham dự phiên họp UBND tỉnh khi thảo luận về những vấn đề có liên quan;

3. Giám đốc sở chưa là Ủy viên UBND tỉnh hoặc Phó Giám đốc sở được giao phụ trách, thủ trưởng các đơn vị thuộc tỉnh và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh và các đại biểu khác được mời tham dự phiên họp UBND tỉnh khi bàn về các vấn đề có liên quan.

4. Người dự họp thay cho thành viên UBND tỉnh và các đại biểu không phải là thành viên UBND tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

Điều 27. Trình tự phiên họp UBND tỉnh

Phiên họp UBND tỉnh được tiến hành theo trình tự sau:

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh thông báo về nội dung và dự kiến chương trình phiên họp; báo cáo số thành viên UBND tỉnh có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay và đại biểu được mời tham dự.

2. Chủ trì điều hành phiên họp.

3. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình bày báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội tháng vừa qua, quý, 6 tháng, năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm tháng tiếp theo, quý, 6 tháng, năm tiếp theo.

4. UBND tỉnh thảo luận từng nội dung, đề án theo trình tự.

a) Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án trình bày tóm tắt (không đọc toàn văn) đề án, nêu rõ những vấn đề cần xin ý kiến UBND tỉnh. Nếu vấn đề cần xin ý kiến đã được thuyết minh rõ trong tờ trình thì không phải trình bày thêm; thời gian trình bày tối đa không quá 15 phút;

b) Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến của các thành viên UBND tỉnh góp ý về các nội dung, đề án trình phiên họp.

c) Các thành viên UBND tỉnh tiếp tục phát biểu góp ý, bổ sung ngoài các ý kiến đã góp ý tại phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh. Các đại biểu được mời dự họp phát biểu đánh giá, nhận xét về đề án; thời gian một lần phát biểu không quá 5 phút;

d) Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phát biểu ý kiến tiếp thu và giải trình những điểm chưa nhất trí, những câu hỏi của các thành viên UBND tỉnh và các đại biểu dự họp;

đ) Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh (thuộc ngành, lĩnh vực được phân công) chủ trì thảo luận đề án kết luận và lấy biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, hoặc biểu quyết trên hệ thống họp trực tuyến. Các quyết định của UBND tỉnh phải được quá nửa số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành;

e) Nếu thấy vấn đề thảo luận chưa rõ, chủ trì đề nghị UBND tỉnh chưa biểu quyết thông qua đề án và yêu cầu chuẩn bị thêm.

5. Chủ tọa phiên họp kết luận phiên họp UBND tỉnh.

Điều 28. Biên bản và thông báo kết luận của Chủ tọa phiên họp UBND tỉnh

1. Các phiên họp UBND tỉnh phải được lập thành biên bản và ghi âm. Biên bản phiên họp và các tài liệu báo cáo tại phiên họp được lập thành hồ sơ đưa vào lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Biên bản phiên họp phải thể hiện rõ thành phần, trình tự, diễn biến phiên họp, danh sách các thành viên UBND tỉnh và đại biểu phát biểu ý kiến, ghi đầy đủ kết luận của Chủ tọa về từng đề án, các kết quả biểu quyết theo Điều 16, Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh tổ chức việc ghi biên bản và ký biên bản phiên họp.

3. Chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức phiên họp, Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện Nghị quyết hoặc thông báo kết luận của chủ trì phiên họp để xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh trước khi phát

hành và gửi đến các Thành viên UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trưởng các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh. Khi cần thiết, thông báo cho các ngành, các cấp, các tổ chức, đơn vị về những vấn đề có liên quan.

Điều 29. Các hội nghị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Hằng năm, UBND tỉnh tổ chức hội nghị với các, sở, ngành, cơ quan, địa phương để triển khai và bàn biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và những nội dung, nhiệm vụ cần thiết khác.

2. Khi cần thiết, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị giao ban của lãnh đạo UBND tỉnh với các sở, ngành, cơ quan, địa phương để triển khai và bàn biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và những nội dung, nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác.

3. Hội nghị chuyên đề được tổ chức triển khai hoặc sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, của Tỉnh ủy, của HĐND tỉnh, các văn bản, cơ chế, chính sách lớn hoặc các công việc quan trọng trong chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, hình thức, thành phần, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị.

5. Các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung, báo cáo tại hội nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy chế này và phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 30. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chủ trì cuộc họp với Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan để xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

a) Xây dựng lịch họp theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Đôn đốc cơ quan chủ trì chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp, gửi giấy mời và tài liệu họp (nếu có) đến các thành phần được mời chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp đặc biệt.

c) Chuẩn bị báo cáo tổng hợp, kiến nghị và đề xuất đối với những nội dung liên quan; phối hợp cơ quan liên quan tham mưu dự thảo kết luận cuộc họp của chủ trì, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì họp chậm nhất 01 ngày trước ngày họp, làm việc, trừ trường hợp đặc biệt.

d) Chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc họp nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở UBND tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ này nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở UBND tỉnh.

đ) Ghi biên bản và ghi âm cuộc họp.

e) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày họp, làm việc, Văn phòng UBND tỉnh ban hành thông báo kết luận, trừ trường hợp có ý kiến chỉ đạo khác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Trách nhiệm của sở, ngành, cơ quan chủ trì trình, báo cáo:

a) Dự họp đúng thành phần, chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng UBND tỉnh, phối hợp gửi tài liệu đến các đại biểu, đơn vị dự họp và trình bày báo cáo tóm tắt tại cuộc họp.

b) Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp; dự thảo kết luận cuộc họp gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp trình lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì phiên họp xem xét.

c) Sau cuộc họp, hoàn chỉnh đề án hoặc dự thảo văn bản trình theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Trách nhiệm của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan: Dự họp đúng thành phần được mời và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan. Trường hợp đặc biệt, khi Thủ trưởng cơ quan không thể dự họp thì phải báo cáo người chủ trì họp và cử cấp phó dự họp thay nhưng người dự thay phải được giao đủ thẩm quyền về mặt chuyên môn để thay mặt lãnh đạo cơ quan phát biểu ý kiến về những nội dung có liên quan, cấp phó được cử đi họp thay phải báo cáo kết quả cuộc họp cho Thủ trưởng cơ quan cử mình đi họp.

5. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh điều hành cuộc họp thảo luận, xử lý, giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc.

Điều 31. Cuộc họp giao ban của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh

1. Cuộc họp giao ban của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiến hành định kỳ vào sáng thứ Hai hằng tuần, trừ khi có quyết định khác của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Thành phần: Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chánh Văn phòng và các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh. Trường hợp xét thấy cần thiết có thể mời Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan (do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định).

3. Nội dung cuộc họp giao ban gồm: Những vấn đề mà Chủ tịch, Phó Chủ

tịch UBND tỉnh chưa xử lý được qua hồ sơ và Phiếu trình của Văn phòng UBND tỉnh; lịch công tác tuần của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; một số vấn đề quan trọng do Chánh Văn phòng UBND tỉnh chủ động báo cáo xin ý kiến và các vấn đề khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ công việc, nếu xét thấy vấn đề, công việc cần đưa ra cuộc họp giao ban thì Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ghi ý kiến và chuyển cho Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì họp giao ban. Khi Chủ tịch vắng, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì họp giao ban.

5. Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh dự các cuộc họp giao ban để trực tiếp báo cáo về các phần công việc được phân công theo dõi. Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức tổng hợp báo cáo các công việc các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã giải quyết trong tuần, những nội dung cần xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh trong tuần tới và tổ chức việc ghi biên bản các cuộc họp giao ban (kể cả ghi âm). Sau cuộc họp, ra Thông báo kết luận sau 03 ngày làm việc, khi cần thiết tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo cụ thể để triển khai nội dung đã kết luận.

Điều 32. Tổ chức họp của các sở, ngành, cơ quan và UBND cấp huyện mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch dự họp và chủ trì buổi làm việc

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp, hội nghị trong phạm vi quản lý của cấp mình để thảo luận về chức năng, nhiệm vụ, công tác chuyên môn hoặc tập huấn nghiệp vụ. Tất cả các cuộc họp, hội nghị phải thiết thực và được tổ chức ngắn gọn, tiết kiệm theo quy định của Nhà nước.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, khi tổ chức hội nghị có nhu cầu mời lãnh đạo của nhiều cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, tùy theo quy mô và tính chất của hội nghị để báo cáo xin ý kiến đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện khi có nhu cầu mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh dự họp hoặc làm việc phải có văn bản đăng ký trước với Văn phòng UBND tỉnh (gửi kèm tài liệu liên quan và dự thảo nội dung phát biểu của lãnh đạo) để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phân công chuyên viên theo dõi, phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Văn phòng UBND tỉnh trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch UBND cấp huyện không cử hoặc ủy quyền cho cán bộ, chuyên viên báo cáo, làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, trừ trường hợp được Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh triệu tập đích danh.

Chương VI

THEO DÕI, ĐƠN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO

Điều 33. Phạm vi và đối tượng theo dõi, đơn đốc, kiểm tra

1. Phạm vi, đối tượng theo dõi, đơn đốc, kiểm tra

a) Việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật.

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo, điều hành, xử lý giải quyết công việc (sau đây gọi là nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao).

2. UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm theo dõi, đơn đốc, kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 34. Nguyên tắc theo dõi, đơn đốc, kiểm tra

1. Theo dõi, đơn đốc, kiểm tra là công việc được tiến hành thường xuyên và theo kế hoạch, đồng thời phải có sự phối hợp để tránh chồng chéo, trùng lặp.

2. Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trên cơ sở quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, chính xác và không gây cản trở đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức được kiểm tra.

3. Bảo đảm hiệu quả, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, đem lại tác động tích cực trong chỉ đạo, điều hành của các cơ quan thuộc tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và của các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Gắn với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc và chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; thực hiện liên thông từ Văn phòng UBND tỉnh đến các cơ quan thuộc tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 35. Thẩm quyền theo dõi, đơn đốc, kiểm tra

1. UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra toàn diện việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước, các nghị quyết của HĐND tỉnh và việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và công việc theo phạm vi, lĩnh vực, cơ quan, địa phương được Chủ tịch UBND tỉnh phân công; các ủy viên UBND tỉnh khác kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.

4. Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra công vụ việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, báo cáo UBND tỉnh.

5. Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi quản lý tại các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Người đứng đầu các sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tự kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và việc thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của cơ quan, địa phương mình. Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý. Định kỳ hằng năm báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tình hình theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý (qua Sở Tư pháp).

Điều 36. Nội dung, hình thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

1. Nội dung theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

a) Việc tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước; việc tổ chức, triển khai và tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ do tỉnh giao.

b) Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, địa phương theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh và các quy định có liên quan. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và người có thẩm quyền trong việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và các nhiệm vụ do tỉnh giao.

2. Hình thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

a) Qua hệ thống quản lý văn bản của Văn phòng UBND tỉnh đã được kết nối đến các sở, ngành, cơ quan, địa phương.

b) Qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.

c) Qua làm việc trực tiếp theo kế hoạch được duyệt hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước.

d) Qua việc thành lập đoàn kiểm tra.

đ) Qua các hình thức khác.

Điều 37. Kết quả kiểm tra

1. Khi kết thúc kiểm tra, cơ quan, người chủ trì phải báo cáo kết quả kiểm tra.

2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra

a) Đánh giá việc triển khai, tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nhà nước và thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân trong quá trình thực hiện.

b) Kết luận xử lý hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền để khắc phục những hạn chế, yếu kém hoặc kiến nghị điều chỉnh nhiệm vụ, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan nếu cần.

c) Kết quả kiểm tra là một tiêu chí xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng quý và xem xét đánh giá, xếp loại cải cách hành chính cuối năm của cơ quan, đơn vị.

Chương VII

TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC

Điều 38. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách trong nước

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp xã giao, gặp mặt các đoàn đại biểu, khách đến thăm, làm việc tại địa phương khi:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp mời hoặc theo chỉ đạo của cấp trên;

b) Tiếp khách theo đề nghị của Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện, người đứng đầu các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;

c) Tiếp khách theo đề nghị của khách.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có dự kiến mời lãnh đạo các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách trong nước (kể cả việc đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo) phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp các

đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương chủ động vào làm việc với các sở, ngành thì Thủ trưởng các sở, ngành phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để bố trí tiếp và làm việc. Trường hợp đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách phải gửi văn bản đề nghị trước ngày dự kiến tiếp ít nhất 2 ngày, trong văn bản phải nêu rõ số lượng khách, thời gian, địa điểm tiếp, hình thức tiếp, tiểu sử tóm tắt các thành viên trong đoàn, chương trình hoạt động của khách tại địa phương và các vấn đề liên quan khác. Cơ quan chủ trì mời phải phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị nội dung buổi tiếp và tổ chức buổi tiếp đạt kết quả tốt.

3. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

a) Báo cáo Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh về đề nghị tiếp khách của các cơ quan, đơn vị; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời đưa vào lịch công tác tuần của Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh, khi được Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung và tổ chức cuộc tiếp. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, đề nghị các cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cụ thể của cuộc tiếp.

c) Mời các cơ quan truyền hình, báo chí dự để đưa tin về cuộc tiếp.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp; tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

Điều 39. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách nước ngoài

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách nước ngoài, gồm các hình thức: Tiếp xã giao, tiếp làm việc (chính thức hoặc không chính thức) theo giới thiệu của cơ quan Trung ương, đề nghị của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các đề nghị trực tiếp của khách với Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp các đối tác nước ngoài của cơ quan, tổ chức, phải có văn bản đề nghị nêu rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, thành phần và tiểu sử tóm tắt thành viên trong đoàn, chương trình hoạt động của khách tại địa phương và các vấn đề liên quan khác. Các đề xuất và kiến nghị gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tiếp.

3. Văn phòng UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 38 Quy chế này.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trong tỉnh có kế hoạch tiếp khách nước ngoài, kể cả khi không có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp,

vẫn phải báo cáo bằng văn bản về thành phần khách, nội dung và thời gian dự kiến tiếp, gửi Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ.

5. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong tỉnh thực hiện đúng đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đảm bảo yêu cầu về chính trị, đối ngoại, nghi thức và tập quán, phong tục của Việt Nam; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị các nội dung liên quan; bố trí phương tiện đi lại, nơi ăn, nghỉ, tặng phẩm theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều 40. Chế độ đi công tác

1. Thành viên UBND tỉnh hàng tháng phải dành thời gian đi công tác cơ sở để kiểm tra, nắm tình hình triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; gặp gỡ tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân; nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời chỉ đạo và đề xuất những giải pháp giúp địa phương, cơ sở khắc phục khó khăn.

Tùy nội dung, mục đích chuyến đi công tác, thành viên UBND tỉnh quyết định hình thức đi công tác cho phù hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho cơ sở.

2. Ủy viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đi công tác cơ sở phải có kế hoạch trước; trường hợp đi công tác, làm việc với các địa phương khác và các Bộ, ngành Trung ương trên 07 ngày phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp đi công tác nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản và chỉ đi khi được sự đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh bằng văn bản.

Trường hợp đi công tác theo sự phân công hoặc uỷ quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, khi về phải báo cáo kịp thời kết quả công tác với Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực.

3. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh họp, các thành viên UBND tỉnh không được bố trí hội nghị và đi công tác, trừ trường hợp đặc biệt được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý.

4. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

Xây dựng chương trình, kế hoạch đi thăm và làm việc tại các đơn vị, cơ sở trong địa phương của Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh, bảo đảm hiệu quả, không chồng chéo; thông báo cho các đơn vị, cơ sở và cơ quan liên quan biết kết quả các cuộc thăm và làm việc chính thức của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương VIII

CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 41. Trách nhiệm thông tin, báo cáo

1. Trách nhiệm của UBND tỉnh:

a) Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm có báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh và các báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Định kỳ có báo cáo kiểm điểm về sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, tình hình nổi bật trong tháng, quý và cả năm gửi Văn phòng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng UBND tỉnh:

a) Tổ chức việc cung cấp thông tin hằng ngày và hằng tuần phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc thường xuyên của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh bao gồm: các vấn đề quan trọng do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các thông tin nổi bật về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng tại địa phương.

b) Phối hợp trao đổi thông tin với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác thông tin khác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Phối hợp với các ngành chức năng giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh biên soạn, tổng hợp các báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương (quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, tổng kết nhiệm kỳ); báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; chủ trì tổng hợp xây dựng báo cáo kiểm điểm về sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh (6 tháng và cả năm) và tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng nổi bật.

đ) Tổ chức cập nhật vào Hệ thống Quản lý văn bản điều hành và Cổng thông tin điện tử tỉnh của Văn phòng UBND tỉnh các báo cáo, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thông tin chỉ đạo, điều hành, chương trình công tác, các hoạt động thường ngày của UBND tỉnh theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh (trừ các văn bản, thông tin có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước).

e) Tổ chức việc điểm báo hằng ngày gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xử lý các vấn đề báo chí nêu để các cơ quan, địa phương liên quan, theo dõi, kiểm tra và báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) củng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ, để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình, công việc chủ yếu diễn ra hằng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách.

b) Gửi Chủ tịch UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp chung) các báo cáo định kỳ (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm), báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất bằng văn bản điện tử không gửi văn bản giấy (trừ các văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước), gửi về Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Chuẩn bị các báo cáo của UBND tỉnh trình cơ quan cấp trên theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan chuyên môn khác và UBND cấp huyện về các thông tin có liên quan. Thực hiện việc cung cấp thông tin theo chế độ và khi có yêu cầu phối hợp của cơ quan khác.

4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này, có trách nhiệm xây dựng và trình tại phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Điều 42. Quy định về thời gian chế độ thông tin, báo cáo

1. Thời gian gửi báo cáo định kỳ đối với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh:

- a) Báo cáo tháng vào ngày 20 hằng tháng;
- b) Báo cáo quý I vào ngày 20 tháng 3;
- c) Báo cáo 6 tháng vào ngày 10 tháng 6;
- d) Báo cáo 9 tháng vào ngày 20 tháng 9;
- đ) Báo cáo năm vào ngày 20 tháng 10.

2. Thời gian gửi báo cáo định kỳ đối với Cục Thống kê tỉnh:

- a) Báo cáo tháng vào ngày 22 hằng tháng;
- b) Báo cáo quý I vào ngày 22 tháng 3;
- c) Báo cáo 6 tháng vào ngày 15 tháng 6;
- d) Báo cáo 9 tháng vào ngày 22 tháng 9;
- đ) Báo cáo năm vào ngày 25 tháng 10.

3. Thời gian gửi báo cáo định kỳ đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- a) Báo cáo tháng vào ngày 25 hằng tháng;
- b) Báo cáo quý I vào ngày 25 tháng 3;
- c) Báo cáo 6 tháng vào ngày 20 tháng 6;
- d) Báo cáo 9 tháng vào ngày 25 tháng 9;
- đ) Báo cáo năm vào ngày 30 tháng 10.

Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, nếu có những vấn đề đột xuất, phát sinh; UBND tỉnh có văn bản yêu cầu điều chỉnh thời gian gửi báo cáo cho phù hợp.

Điều 43. Báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh

1. Hằng tháng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội và kiến nghị các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo công tác chỉ đạo, điều hành, tình hình thực hiện chương trình công tác và các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Hằng quý, Thanh tra tỉnh báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo về công tác cải cách hành chính, công tác thanh tra, kiểm tra công vụ.

3. Tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 06 và tháng 12, Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

4. Các báo cáo chuyên đề, đột xuất khác theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 44. Thông tin về hoạt động của UBND tỉnh tới Nhân dân

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh là người phát ngôn của UBND tỉnh, có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội nổi bật; thực hiện nhiệm vụ phát ngôn của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, tổ chức họp báo định kỳ để thông báo kết quả phiên họp UBND tỉnh; tổ chức họp báo khi cần thiết để thông tin về các chính sách, quyết định quan trọng trong chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trả lời những vấn đề dư luận xã hội và báo chí quan tâm; thực hiện thông cáo báo chí. Khi được yêu cầu, các sở, ngành, cơ quan liên quan tham dự họp báo, trực tiếp phát biểu và chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc phạm vi chuyên ngành của mình.

2. Nhiệm vụ của Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện tốt quy định về chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tiếp cận

các thông tin chính xác, kịp thời về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình.

b) Tổ chức đối thoại trực tiếp với Nhân dân bằng các hình thức thích hợp; họp báo định kỳ, họp báo khi ban hành các văn bản quan trọng, khi triển khai các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khi có các sự kiện đáng chú ý khác.

c) Thường xuyên điểm báo và thực hiện việc trả lời báo chí theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông

a) Tổ chức giao ban báo chí, quản lý thông tin báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí.

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh đổi mới cách thức, nội dung, thành phần tham gia đưa tin hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và tổ chức họp báo UBND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, nâng cao hiệu quả thông tin, truyền thông về hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Ủy viên UBND tỉnh tới nhân dân trong tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng cơ chế, quy trình phối hợp trong công tác truyền thông, bảo đảm kịp thời, đồng bộ và nhất quán trong hệ thống hành chính và xử lý khủng hoảng truyền thông nhanh chóng, hiệu quả; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin tới Nhân dân bằng các hình thức thích hợp về tình hình mọi mặt của tỉnh.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Điều khoản thi hành

Trường hợp văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trước Quy chế này quy định trái với quy định trong Quy chế này thì áp dụng theo quy định tại Quy chế này. Đối với các quy định còn thiếu so với quy định trong Quy chế này, các sở, ngành, cơ quan, địa phương theo chức năng nhiệm vụ được phân công rà soát, đề xuất kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thi hành Quy chế này ở các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh; kịp thời đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh Quy chế đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên,
đoạn kết nối huyện Tuy An – thành phố Tuy Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công; số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 quy
định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và số 100/2013/NĐ-
CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII,
nhiệm kỳ 2020 - 2025;*

*Căn cứ Thông báo số 20/TB-VPCP ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Văn
phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi
làm việc với lãnh đạo chủ chốt tỉnh Phú Yên;*

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa.

2. Nhóm dự án: Nhóm A

Loại công trình: Công trình giao thông

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

6. Mục tiêu đầu tư

Từng bước đầu tư hoàn chỉnh Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tương xứng định hướng phát triển tuyến đường bộ ven biển Việt Nam (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ), là trục giao thông chính kết nối giao thông liên vùng, gắn kết các chùm đô thị, các khu công nghiệp, các khu dự án lớn với hệ thống cảng biển, sân bay và kết nối các loại hình giao thông khác; tạo điều kiện thuận lợi trong việc khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên biển và vùng ven biển, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương có biển, tăng cường củng cố quốc phòng an ninh nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền của đất nước, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của khu vực nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng.

7. Địa điểm đầu tư: Huyện Tuy An và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

8. Phạm vi và quy mô đầu tư

8.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Từ đường dẫn phía Bắc cầu An Hải thuộc xã An Ninh Đông, huyện Tuy An (kết nối với dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021).

- Điểm cuối: Tại Trung tâm An điều dưỡng Tàu ngầm Hải Quân (xã An Phú, thành phố Tuy Hòa).

- Tổng chiều dài khoảng 14,2km.

8.2. Quy mô đầu tư

- Theo tiêu chuẩn TCVN 4054: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn TCXDVN 104-2007: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.

- Cấp công trình: Công trình cấp II.

- Cấp kỹ thuật: Cấp III - Đồng bằng và Đường phố chính đô thị thứ yếu.

- Tốc độ thiết kế: $50 \div 80\text{km/h}$.

- Hình thức giao cắt: Giao cùng mức giản đơn.

- Tải trọng thiết kế mặt đường: Trục 120KN

- Tải trọng thiết kế công trình: HL93.

- Kết cấu mặt đường: Cấp cao A1, Mặt đường Bê tông nhựa.

- Mặt cắt ngang:

+ Nền đường rộng $B_{\text{nền}} = 42\text{m}$, gồm: Mặt đường rộng $10,5\text{m} \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 11m; vỉa hè rộng $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$;

+ Bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 42\text{m}$ gồm 02 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng 16,0m (gồm bề rộng mặt cầu $B_{\text{mặt}} = 10,5\text{m}$, bề rộng vỉa hè và lan can ngoài $B_{\text{vh+lc}} = 5,0\text{m}$, bề rộng lan can giữa $B_{\text{lc}} = 0,5\text{m}$); bề rộng dải phân cách giữa 02 đơn nguyên $B_{\text{dpc}} = 11,0\text{m}$. Riêng cầu An Hải giữ nguyên cầu cũ hiện trạng, xây dựng 01 đơn nguyên mới bên trái có bề rộng 16,0m (gồm bề rộng mặt cầu $B_{\text{mặt}} = 10,5\text{m}$, bề rộng vỉa hè và lan can ngoài $B_{\text{vh+lc}} = 5,0\text{m}$, bề rộng lan can giữa $B_{\text{lc}} = 0,5\text{m}$); cầu An Hải cũ có bề rộng $B_{\text{cầu}} = 9\text{m}$; bề rộng dải phân cách giữa 02 đơn nguyên $B_{\text{dpc}} = 11,0\text{m}$.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 3.428 tỷ đồng.

10. Nguồn vốn đầu tư:

- Dự kiến vốn ngân sách Trung ương: 2.000 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh: 1.428 tỷ đồng (dự kiến chuyển tiếp kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 phù hợp với quy mô dự án nhóm A, thời gian thực hiện tối đa 6 năm).

11. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 - 2027.

12. Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.

13. Cơ quan thực hiện dự án: Ban Quản lý các dự án Đầu tư xây dựng tỉnh.

14. Cơ chế và giải pháp thực hiện: Thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng, môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

15. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án: Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh mới, đề nghị UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh kịp thời điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Dự án đủ điều kiện triển khai các bước tiếp theo khi đảm bảo về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; các nội dung khác theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 16 tháng 02 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo tỉnh Phú Yên
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 225/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; số 706/QĐ-TTg ngày 21/05/2015 về phê duyệt Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 322/TTr-SNN ngày 23/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ ÁN**

Tái cơ cấu ngành lúa gạo tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**1. Sự cần thiết:**

Với mục tiêu đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tăng sức cạnh tranh, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ; bảo vệ môi trường, sinh thái; khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực tại địa phương, phát huy lợi thế các vùng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngành sản xuất lúa gạo của tỉnh đang tồn tại những hạn chế nhất định như sản xuất chưa đồng bộ, chưa xây dựng thương hiệu gạo của tỉnh, mức độ áp dụng cơ giới hóa và các tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa đồng đều giữa các khâu, các vùng, cơ cấu và diện tích sản xuất giống lúa có chất lượng cao chưa nhiều... đã đặt ra nhưng thách thức đối với việc phát triển ngành hàng lúa gạo của tỉnh trong bối cảnh hội nhập với thị trường lúa gạo trong nước và quốc tế.

Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 đã định hướng như sau: Duy trì sử dụng ổn định 24.000 ha đất chuyên trồng lúa nước, chuyển nhanh diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn, tăng tỷ lệ diện tích sử dụng các giống tiên bộ kỹ thuật và các giống lúa đặc sản, áp dụng quy trình sản xuất tốt, nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa, giảm tỷ lệ thất thoát lúa sau thu hoạch, xây dựng vùng sản xuất tập trung lúa giống và lúa thương phẩm chất lượng cao với quy mô 10.000 ha; xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu Phú Yên.

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII (trang 59) có nêu: “Duy trì ổn định, từng bước giảm diện tích một số cây trồng chủ lực phù hợp với quy hoạch, để tập trung nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng vùng sản xuất tập trung; nghiên cứu nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm gạo Phú Yên; tăng tỷ trọng lúa chất lượng cao trong tổng sản lượng lúa...”. Đồng thời, triển khai thực hiện Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 14/12/2020 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 18/8/2021 của Tỉnh ủy về tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện

đại hóa, gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” là rất cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2013; Luật Trồng trọt năm 2018;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính Phủ về quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;
- Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/05/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 14/12/2020 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 02-KH/TU ngày 12/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 18/8/2021 của Tỉnh ủy về tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế;

- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên về ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định mức hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới nước tiết kiệm trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh về hành động thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH LÚA GẠO TỈNH PHÚ YÊN

1. Tình hình sản xuất lúa gạo:

Phú Yên được biết đến là vựa lúa của miền Trung, nơi có diện tích đồng bằng lớn với diện tích đất đai màu mỡ và khí hậu 2 mùa rõ rệt, có hệ thống sông suối dày đặc, nguồn nước tương đối dồi dào nên cũng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp nói chung và ngành hàng lúa gạo nói riêng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều công trình thủy lợi như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống thủy lợi Tam Giang, 51 hồ chứa, 1.156 km kênh mương và nhiều trạm bơm, đập dâng các loại đã cơ bản cung cấp đủ nước sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày, trong đó đảm bảo cung cấp đủ nước sản xuất 54.800 ha lúa/năm.

Trong những năm gần đây, cùng với những chính sách khuyến khích trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống lúa cấp xác nhận trở lên, giảm lượng giống lúa gieo sạ... đã góp phần tăng năng suất lúa, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

So sánh diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2015 và năm 2021:

TT	Vụ sản xuất	ĐVT	Năm 2015	Năm 2021	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)x100
1	Vụ Đông Xuân				

TT	Vụ sản xuất	ĐVT	Năm 2015	Năm 2021	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)x100
	Diện tích	Ha	26.870	26.606	99,0
	Năng suất	Tạ/ha	72,8	77,9	107,0
	Sản lượng	Tấn	195.620	207.140	105,9
2	Vụ Hè Thu				
	Diện tích	Ha	24.550	24.550	99,9
	Năng suất	Tạ/ha	66,3	68,2	102,9
	Sản lượng	Tấn	162.770	167.467	102,9
3	Vụ Mùa				
	Diện tích	Ha	5.770	3.966	68,7
	Năng suất	Tạ/ha	34,1	39,6	116,1
	Sản lượng	Tấn	19.680	15.706	79,8
4	Lúa cả năm				
	Diện tích	Ha	57.190	55.122	96,4
	Năng suất	Tạ/ha	66,1	70,8	107,1
	Sản lượng	Tấn	378.070	390.313	103,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2021)

Diện tích sản xuất lúa của tỉnh trải dài từ Đông sang Tây với địa hình đồng bằng phân bố chủ yếu tại các huyện, thị xã như: Tây Hòa 13.276 ha (chiếm 24%), Phú Hòa 10.945 ha (chiếm 20%), Đông Hòa 8.976 ha (chiếm 16%), Tuy An 6.582 ha (chiếm 12%), các huyện còn lại có diện tích sản xuất lúa với quy mô nhỏ, bị chia cắt bởi địa hình đồi núi như: Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa (chiếm 28%). Do ảnh hưởng của địa hình và tập quán sản xuất nên kỹ thuật sản xuất cũng như các nhóm giống lúa sản xuất của mỗi vùng cũng khác nhau cho vùng đồng bằng sản xuất nhóm giống có năng suất cao, chủ yếu phục vụ chế biến bún, bánh của địa phương, vùng núi hoặc nơi có địa hình cao ngoài các giống có năng suất cao còn bổ sung các giống lúa lai, lúa đặc sản của địa phương gồm các giống lúa gạo đỏ (Tàu Cúc, Bát Quạt, Đuôi Nai).

Phú Yên là một trong các tỉnh có năng suất lúa bình quân hàng năm cao nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nhưng chất lượng giống lúa và tỷ lệ sử dụng các giống lúa chất lượng cao vẫn chưa được cải thiện nhiều. Theo chỉ đạo của ngành nông nghiệp hàng năm, mỗi vùng sản xuất cần xác định 4-5 giống lúa chủ lực và 3-4 giống bổ sung; nhóm giống chủ lực gồm: ĐV108, ML48, ML49, ANS1; nhóm giống bổ sung gồm ML213, BDR27, TBR1, HT1, MT10... Cơ cấu giống lúa của tỉnh vẫn quan tâm các giống có năng suất cao, có khả năng cung cấp nguyên liệu phục vụ nghề làm bún, bánh tráng của địa phương, việc sản xuất những giống chất lượng cao chưa được người dân quan tâm và chú trọng.

Trong những năm gần đây, một số giống lúa có chất lượng cao như: Đài Thơm 8, TBR225, J01... được du nhập, khảo nghiệm nhưng diện tích sản xuất chưa nhiều. Hiện cơ cấu giống lúa của Phú Yên khá đa dạng với khoảng 50 giống lúa khác nhau, trong đó các giống lúa có chất lượng cao khoảng 24 giống (chiếm khoảng 21%

diện tích), các giống lúa thường, có năng suất cao, phục vụ chế biến bún, bánh của địa phương chiếm gần 79%, chủ yếu là giống ĐV108 (chiếm tới 13,7% diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân). Trong số các giống chất lượng cao, chỉ có 4 giống có tỷ lệ gieo sạ cao ở 2 vụ lúa trong năm gồm: An Sinh 1399 (5,5%), ML48 (4,2%), Đài thơm 8 (3,7%), CH133 (3,0%), các giống còn lại có diện tích gieo sạ không nhiều, biến động từ 0,01 đến 1,2% diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh.

Cùng với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 170/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển lúa giống, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Phú Yên đã góp phần làm diện tích sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn tại các địa phương có sự chuyển biến tăng, diện tích sử dụng giống đạt tiêu chuẩn từ cấp xác nhận trở lên năm 2020 là 41.908 ha, chiếm tỷ lệ 80,1% diện tích lúa trên toàn tỉnh. Cần phải có giải pháp để duy trì và nâng tỷ lệ sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn lên trên 90-100% vào năm 2030.

Thực hiện Chương trình giảm lượng giống gieo sạ, nhiều mô hình về giảm lượng giống lúa gieo sạ đã được triển khai tại các địa phương. Hiện nay lượng giống lúa gieo sạ trung bình 120-150 kg/ha, đã giảm khá nhiều so với 180-200 kg/ha trước đây. Nhiều mô hình trình diễn khuyến cáo nông dân giảm lượng giống gieo sạ (còn 80 kg/ha) hoặc lồng ghép trong các Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” đang thu hút sự quan tâm của nhiều nông dân. Việc giảm lượng giống gieo sạ góp phần giảm chi phí đầu vào (giống, vật tư) giúp ruộng thông thoáng, dễ chăm sóc, ít sâu bệnh, giảm đổ ngã.

Nhằm tăng hiệu quả sản xuất trên đất trồng lúa và thích ứng với biến đổi khí hậu, các địa phương đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020, nhiều diện tích lúa sản xuất kém hiệu quả đã được chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, giúp tăng thu nhập của người nông dân và giảm nhu cầu về nước đối với diện tích sản xuất lúa. Nhưng công tác chuyển đổi diễn ra chậm, chưa bền vững do chưa xác định cây trồng chuyển đổi phù hợp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi sang cây trồng hàng năm.

Các khâu trong sản xuất lúa đã từng bước được cơ giới hóa, tuy nhiên tỷ lệ cơ giới hóa giữa các khâu chưa đồng đều như: Khâu làm đất, thu hoạch đạt 95-99%, bơm tưới, vận chuyển đạt 80-90%; các khâu còn lại như: Gieo sạ, phun thuốc, bón phân, phơi sấy... phần lớn vẫn thực hiện thủ công, tỷ lệ cơ giới hóa đạt thấp. Tỷ lệ cơ giới hóa cao trong khâu thu hoạch, vận chuyển đã góp phần đáng kể trong việc giảm tỷ lệ thất thoát lúa sau thu hoạch, nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo, tận dụng các sản phẩm phụ phục vụ chăn nuôi và nghề làm nấm tại địa phương.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống lúa:

Hàng năm, Trung tâm Giống nông nghiệp, các Hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh sản xuất và cung ứng hàng trăm tấn giống lúa đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định; bao gồm các giống như: ML48, ML49, PY2, PY1, ĐV 108, TH6, OM2695-2, GSR65, CH133, ĐH 815-6... Ngoài ra, các doanh nghiệp ngoài tỉnh cũng cung ứng hàng trăm tấn giống lúa cấp nguyên chủng, xác nhận, lúa lai F1 như: ĐT8, TBR1, TBR45, TBR36, HT1, OM4900, TH3-3, TH3-5...

Tuy nhiên, số cơ sở chuyên sản xuất lúa giống trên địa tỉnh còn ít, sản lượng và chất lượng chưa đáp ứng đủ nhu cầu lúa giống sản xuất hết diện tích lúa của tỉnh, chỉ mới đáp ứng khoảng 5-10% nhu cầu giống lúa sản xuất 2 vụ trong năm, một phần nguồn giống được cung cấp bởi các doanh nghiệp ngoài tỉnh có hoạt động sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn. Mặt khác, vẫn còn tồn tại tập quán dùng lúa thật để làm giống hoặc tự để giống từ vụ trước (giống cấp xác nhận 1, 2).

3. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa:

Từ nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của các tổ chức, cá nhân, trong thời gian qua đã có một số đề tài nghiên cứu trên cây lúa đã được triển khai thực hiện, gồm: Đề tài Tuyển chọn giống lúa gạo năng suất cao, phẩm chất tốt từ nguồn gen lúa siêu xanh (Green super rice) thích nghi với biến đổi khí hậu tại Phú Yên (Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, năm 2015-2017); đề tài “Theo dõi sự di cư của rầy nâu” do Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phối hợp với Trung tâm nghiên cứu Khoa học nông nghiệp Quốc tế Nhật Bản (JIRCAS) thực hiện từ năm 2019-2021 trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích khảo sát sự xuất hiện rầy nâu trên ruộng lúa.

Tỉnh đã triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng, giai đoạn 2016-2020 tại tỉnh Phú Yên (theo Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh) trong đó diện tích áp dụng IPM trên cây lúa qua 5 năm thực hiện khoảng trên 97.400 ha, chiếm khoảng 55% diện tích gieo trồng.

Việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất cây trồng nói chung và sản xuất lúa nói riêng đã góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giảm thiểu dịch bệnh, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp bền vững, cụ thể: Thực hiện các mô hình “Công nghệ sinh thái và giảm thiểu nguy cơ thuốc bảo vệ thực vật”, sử dụng thuốc trừ chuột sinh học phòng trừ chuột... tăng lợi nhuận từ 3-5 triệu đồng/ha so với đối chứng; khuyến cáo sử dụng các chế phẩm sinh học như: Trichoderma, EM... để xử lý phân chuồng và phụ phẩm nông nghiệp, tạo ra nguồn phân hữu cơ sạch cung ứng cho sản xuất. Bên cạnh đó, các mô hình áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, Nông - Lộ - Phoi, kỹ thuật canh tác lúa cải tiến (SRI), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, sử dụng máy bay không người lái để phun thuốc bảo vệ thực vật... được các địa phương triển khai, đã góp phần thay đổi nhận thức của người dân.

Tuy nhiên những khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức sản xuất, tìm kiếm đầu ra bền vững, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong canh tác lúa đã hạn chế khả năng lan tỏa của các mô hình nói chung và mô hình cánh đồng mẫu lớn nói riêng, vẫn còn tình trạng nông dân lạm dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa.

4. Bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

Trong những năm qua, trên cơ sở triển khai các chính sách thúc đẩy liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã có một số doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia liên kết tiêu thụ lúa gạo của nông dân nhưng mối liên hệ của nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi liên kết còn yếu, chưa bền vững, vẫn còn

tình trạng nông dân tự phá bỏ hợp đồng, bán lúa cho thương lái với giá cao hơn. Việc liên kết tiêu thụ lúa gạo còn yếu và thiếu các chế tài cần thiết để duy trì mối liên kết bền vững, chưa có các doanh nghiệp lớn đứng ra bao tiêu sản phẩm lúa gạo với quy mô lớn do ngại tâm lý phá vỡ hợp đồng của nông dân. Các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động chủ yếu trên cơ sở hỗ trợ nông dân về kỹ thuật và cung cấp vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất, chưa thực sự là đầu mối liên kết giữa tổ chức, doanh nghiệp với người dân. Sản phẩm lúa gạo của Phú Yên chưa thực sự trở thành hàng hóa, giá thành sản xuất lúa cao, giá tiêu thụ không ổn định, giá trị gia tăng không cao... do đó hiệu quả từ sản xuất lúa gạo đem lại còn thấp và chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt ở những vùng sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh như các huyện: Tây Hòa, Phú Hòa, Đông Hòa.

Để thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung và ngành hàng lúa gạo nói riêng, tỉnh ta đã thực hiện các chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nhất là trong khâu bảo quản, chế biến nông sản. Tuy nhiên hiện nay việc bảo quản lúa gạo chủ yếu vẫn thực hiện thủ công tại hộ gia đình, chưa có các cơ sở bảo quản với quy mô lớn, tập trung và áp dụng các kỹ thuật bảo quản hiện đại. Bên cạnh đó việc chế biến lúa gạo chỉ dừng ở các cơ sở xay xát và sản xuất các sản phẩm bún, bánh của địa phương với quy mô nhỏ, thủ công, chưa có nhà máy chế biến gạo phục vụ sản xuất gạo hàng hóa với quy mô lớn trên địa bàn tỉnh. Từ đó tỷ lệ thất thoát trong quá trình bảo quản, chế biến gạo của tỉnh vẫn còn cao, chưa hình thành đầy đủ chuỗi sản phẩm lúa gạo, tận dụng hết phụ phẩm từ quá trình sản xuất lúa để nâng cao giá trị ngành hàng lúa gạo của địa phương.

5. Về công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu:

Lúa là một cây trồng chủ lực của tỉnh do đó công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu lúa gạo trên địa bàn tỉnh đã được các cấp chính quyền quan tâm, xây dựng từ năm 2014, đến nay đã xây dựng được 02 thương hiệu gồm: Gạo lứt đỏ Tuy An và Gạo thơm Hoa Vàng.

Cả 02 thương hiệu gạo này đều được xây dựng từ vùng nguyên liệu lúa của huyện Tuy An. Mặc dù đã được các cấp chính quyền hỗ trợ về chính sách, quảng bá thương hiệu nhưng sản lượng gạo của 02 thương hiệu này còn khá hạn chế, chưa có sự phát triển so với quy mô ban đầu xây dựng, nguyên nhân một phần do vùng sản xuất cung cấp nguyên liệu có quy mô nhỏ, đầu tư máy móc, thiết bị của doanh nghiệp còn hạn chế và công tác quảng bá các thương hiệu chưa thực sự hiệu quả.

Nhìn chung, tỉnh Phú Yên chưa xây dựng được 01 thương hiệu lúa gạo đủ sức cạnh tranh với các tỉnh trong nước và hướng đến xuất khẩu. Do đó cần có định hướng xây dựng vùng nguyên liệu đủ lớn với giống lúa chất lượng, đặc trưng, phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh để xây dựng thương hiệu lúa gạo chung của tỉnh.

6. Nhận xét, đánh giá chung:

a) Kết quả đạt được:

- Hệ thống kênh mương, thủy lợi phục vụ sản xuất lúa đã và đang được chú trọng đầu tư nâng cấp, sửa chữa, góp phần tăng khả năng cung cấp, điều tiết nước, hạn chế thiệt hại ảnh hưởng năng suất lúa do hạn hán, lũ lụt gây ra.

- Năng suất lúa của tỉnh đạt ở mức cao so với các tỉnh lân cận, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Một số giống lúa chất lượng cao đã được đưa vào sản xuất

và dần thích ứng với điều kiện sản xuất tại địa phương, tạo tiền đề cho việc hình thành các vùng sản xuất giống lúa chất lượng cao phục vụ sản xuất gạo hàng hóa.

- Những diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả như thiếu nước, ngập úng, nhiễm phèn, mặn,... đã dần được người dân chuyển đổi sang các cây trồng cạn sử dụng ít nước nhưng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất.

- Tỷ lệ diện tích sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn và tỷ lệ giảm lượng giống lúa gieo sạ tại các địa phương tăng qua từng năm đã cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức của người dân, tăng dần sản lượng và chất lượng lúa của tỉnh.

- Các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và phòng trừ dịch hại trên cây lúa đã cho người dân thấy được hiệu quả kinh tế, hiệu quả về môi trường sinh thái, giảm bớt sự lạm dụng tài nguyên so với các biện pháp canh tác lúa theo kinh nghiệm truyền thống, góp phần chuyển đổi dần nhận thức của người dân từ sản xuất quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hóa với quy mô lớn.

- Tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất lúa được nâng cao đã góp phần giảm công lao động, chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và lợi nhuận của người trồng lúa.

- Thương hiệu gạo đặc sản của địa phương bước đầu đã được xây dựng, tạo cơ hội, điều kiện nhìn nhận những hạn chế của công tác quảng bá, xây dựng, phát triển thương hiệu để có giải pháp khắc phục, xây dựng thương hiệu lúa gạo của tỉnh đạt hiệu quả.

b) Khó khăn, tồn tại:

- Trong cơ cấu giống lúa của tỉnh, các giống lúa có năng suất cao chiếm tỷ trọng cao (79%), việc sản xuất những giống chất lượng cao, giống lúa đặc sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh chưa được người dân quan tâm và chú trọng.

- Tỷ lệ gieo sạ giống lúa đạt tiêu chuẩn tại các địa phương đã được cải thiện, nâng cao nhưng vẫn còn một bộ phận nông dân sử dụng lúa thối để gieo sạ dẫn đến chất lượng lúa gạo bị giảm sút, nông dân vẫn gieo sạ với lượng giống khá dày khoảng 120-150 kg/ha, đã làm tăng chi phí đầu tư các yếu tố đầu vào như: Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

- Khả năng sản xuất giống lúa đạt tiêu chuẩn của Trung tâm giống Nông nghiệp và các cơ sở sản xuất (Hợp tác xã, tổ hợp tác) trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng đủ nhu cầu giống phục vụ sản xuất tại các địa phương. Các giống lúa có đặc điểm thích ứng với các điều kiện bất lợi như: Chịu hạn, chịu mặn, chịu ngập,... chưa được du nhập, khảo nghiệm nhiều trong sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng về hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng đã được đầu tư thông qua chương trình nông thôn mới tại các địa phương nhưng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất lúa gạo với quy mô lớn, tập trung, đầu tư thâm canh cao; số cơ sở lưu trữ, phơi sấy lúa gạo chủ yếu ở quy mô nhỏ, do đó không đảm bảo tiêu chuẩn bảo quản, đặc biệt khi gặp điều kiện thời tiết bất lợi làm cho chất lượng hạt gạo bị giảm và thất thoát trong quá trình bảo quản.

- Việc ứng dụng và nhân rộng các mô hình áp dụng các công nghệ KHKT tiên tiến trong sản xuất lúa gặp nhiều khó khăn dẫn đến chất lượng lúa gạo chưa đáp ứng với nhu cầu thị trường tiêu thụ hiện nay, sản xuất chủ yếu phục vụ mục tiêu

đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương, chưa chú trọng đến các thị trường ngoài tỉnh và xuất khẩu.

- Cơ giới hóa trong sản xuất lúa gạo chưa đồng đều, tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu như: Gieo sạ, phun thuốc, bón phân, phơi sấy,...chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu được thực hiện thủ công dẫn đến tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch, đặc biệt trong khâu phơi sấy, bảo quản còn cao; bên cạnh đó, việc đầu tư về công lao động, vật tư đầu vào cao dẫn đến tăng giá thành sản xuất, giảm tính cạnh tranh đối với sản phẩm lúa gạo của tỉnh.

- Chưa có doanh nghiệp lớn tham gia vào chuỗi liên kết tiêu thụ lúa gạo, các chuỗi liên kết hiện có chủ yếu ở quy mô nhỏ và thiếu tính bền vững. Các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa thực sự đóng vai trò là đầu mối liên kết giữa tổ chức, doanh nghiệp với người dân.

- Sản lượng lúa trên địa bàn tỉnh chủ yếu được bán dưới dạng thô sơ, chỉ qua xay xát đơn thuần, chưa có sự đầu tư sản xuất chế biến lúa gạo theo chiều sâu, đa dạng sản phẩm lúa gạo.

- Chưa có sự đầu tư trong việc tận dụng các phụ phẩm như: Rơm rạ, vỏ trấu,... phục vụ chăn nuôi, làm nấm, than sinh học,... để tăng giá trị trên một đơn vị diện tích sản xuất lúa, tăng thu nhập cho người nông dân.

- Việc xây dựng thương hiệu gạo trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm, đầu tư nhưng chưa phát triển mạnh, chưa thu hút được các doanh nghiệp có tiềm năng tham gia đầu tư xây dựng thương hiệu gạo của tỉnh.

Trước những khó khăn, tồn tại trên có thể nhận thấy rằng sản xuất lúa gạo của tỉnh Phú Yên chưa phát triển tương xứng với tiềm năng hiện có, có nguy cơ tụt hậu so với các tỉnh lân cận.

c) Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan: Sản xuất lúa gạo phụ thuộc nhiều vào các điều kiện ngoại cảnh như thời tiết, chất lượng đất, lượng nước... ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng lúa gạo; địa hình tại một số địa phương miền núi có sự chia cắt mạnh dẫn đến khó hình thành vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn.

- Nguyên nhân chủ quan:

- + Chính sách dồn điền, đổi thửa chưa được thực hiện triệt để, phần lớn diện tích sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún dẫn đến khó đầu tư sản xuất quy mô lớn, khó áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất lúa, chất lượng lúa gạo không đồng đều, không ổn định và đảm bảo sản lượng để xây dựng thương hiệu lúa gạo.

- + Qua nhiều năm sử dụng, hệ thống kênh mương đang dần xuống cấp, lắng đọng ảnh hưởng đến khả năng tích trữ và cung cấp nước phục vụ sản xuất của các hồ chứa, năng lực đầu tư hệ thống kênh mương tưới tiêu còn hạn chế, do đó dễ dẫn đến tình trạng không chủ động trong điều tiết nước chống hạn, chống ngập tại các địa phương, nhất là biến đổi khí hậu đang diễn biến theo hướng cực đoan và ngày càng gay gắt.

- + Lực lượng lao động trong sản xuất lúa gạo chủ yếu từ độ tuổi trung niên, khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa còn chậm và hạn chế, còn nặng về sản xuất theo kinh nghiệm, quy mô nhỏ.

+ Công tác chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn mang tính bề rộng, chưa đi vào chiều sâu, còn thiếu các mô hình “cầm tay chỉ việc” để nông dân nhận thấy hiệu quả và nhân rộng mô hình.

+ Chưa có doanh nghiệp có đủ nguồn lực về tài chính để thực hiện liên kết bền vững và đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản quy mô lớn và nhà máy chế biến lúa gạo trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu chuyển dịch sang sản xuất lúa gạo hàng hóa.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm:

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII (trang 59) đã định hướng phát triển ngành lúa gạo như sau: *“Duy trì ổn định, từng bước giảm diện tích một số cây trồng chủ lực phù hợp với quy hoạch (đất chuyên trồng lúa là 24.000 ha), để tập trung nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng vùng sản xuất tập trung; nghiên cứu nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm gạo Phú Yên; tăng tỷ trọng lúa chất lượng cao trong tổng sản lượng lúa. Đẩy mạnh hình thành cánh đồng lớn. Tích cực chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao”*.

Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; theo đó, cơ cấu lại ngành lúa gạo như sau:

“- Từ nay đến năm 2030, sử dụng ổn định 24.000ha đất chuyên trồng lúa nước và duy trì năng suất lúa cả năm bình quân đạt 70-75 tạ/ha/vụ, sản lượng năm 2020 đạt 388.000 tấn, năm 2025 đạt 360.000 tấn và năm 2030 đạt 340.000 tấn.

- Chuyển nhanh diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn như: Rau, cây ăn quả (chủ lực là sầu riêng, bơ, cây có múi, dừa, dứa và chuối); hoa-cây cảnh (chủ lực là mai vàng, tắc cảnh và cây bonsai các loại) và cây dược liệu; tăng luân canh các cây ngắn ngày trên đất chuyên trồng lúa để nâng cao hiệu quả, tiết kiệm nước tưới và bồi dưỡng cải tạo đất.

- Tăng tỉ lệ diện tích sử dụng các giống tiến bộ kỹ thuật và các giống lúa đặc sản; áp dụng quy trình sản xuất tốt; nâng cao tỉ lệ cơ giới hóa, nhất là khâu cấy, phơi sấy và làm sạch; giảm tỉ lệ lúa thất thoát sau thu hoạch; xây dựng vùng sản xuất tập trung lúa giống và lúa thương phẩm chất lượng cao với quy mô 10.000ha.

- Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu Tuy Hòa, Phú Yên”.

Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; theo đó, xác định: *“Tập trung quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa ổn định hàng năm khoảng 24.000 ha, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm; xây dựng vùng sản xuất tập trung lúa giống và lúa thương phẩm chất lượng cao, hướng đến xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu của tỉnh”*.

2. Mục tiêu tổng quát:

Tái cơ cấu ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững để đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh nhằm góp phần đảm bảo

an ninh lương thực; nâng cao chất lượng sản phẩm lúa gạo, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa gạo; thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu; sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng.

3. Mục tiêu cụ thể:

a) Chỉ tiêu đến năm 2025:

- Giữ ổn định 24.000 ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước, diện tích gieo trồng khoảng 50.000 ha, sản lượng lúa 360.000 tấn.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 80%, sử dụng giống chất lượng cao trên 70%; giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80-100 kg/ha) trên 70%; ứng dụng quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, SRP, SRI, 1P5G,...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ,...) đạt 30%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số khoảng 10%.

- Giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa từ 30% trở lên.

- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch dưới 5%; tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 70%; tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết sản xuất, tiêu thụ đạt trên 35%; lợi nhuận cho người trồng lúa trên 30%; giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa khoảng 5%.

b) Chỉ tiêu đến năm 2030:

- Giữ ổn định 24.000 ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước, diện tích gieo trồng khoảng 46.000 ha, sản lượng lúa 340.000 tấn.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận đạt 100%, sử dụng giống chất lượng cao 80%; giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80-100 kg/ha) trên 80%; ứng dụng quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, SRP, SRI, 1P5G,...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ,...) trên 50%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số khoảng 20%.

- Giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa 40%.

- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch 3%; tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 80%; tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết sản xuất, tiêu thụ khoảng 50%; lợi nhuận cho người trồng lúa trên 30%; giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa khoảng 10%.

IV. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổ chức lại sản xuất lúa gạo:

- Rà soát diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả tại các địa phương, đẩy mạnh chuyển sang trồng các loại cây có hiệu quả cao hơn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Quy hoạch, tập trung đầu tư, xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh lúa theo các quy trình sản xuất tiên tiến, quy mô lớn, tạo ra sản phẩm lúa gạo đạt chất lượng đồng đều, ổn định, là cơ sở để xây dựng thương hiệu lúa gạo của tỉnh.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi, hồ đập đảm bảo cung cấp đủ lượng nước phục vụ sản xuất lúa theo hướng thâm canh, hàng hóa.

- Du nhập và tuyển chọn các giống lúa thích hợp với các vùng sinh thái của tỉnh và điều kiện biến đổi khí hậu. Phát triển lúa gạo chất lượng cao và giống lúa theo hướng nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, chú trọng công tác bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa, sản xuất lúa gạo tập trung tạo thành vùng nguyên liệu hàng hóa lớn. Xây dựng vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP/GlobalGAP, sản xuất lúa an toàn, sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh thay thế dần phân hóa học.

- Đầu tư, hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật, có chứng nhận trong sản xuất lúa gạo như: Lúa hữu cơ, lúa VietGAP...

2. Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chế biến lúa gạo để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm lúa gạo:

- Đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, khảo nghiệm, trình diễn và phát triển các giống lúa chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, chuyển giao và hỗ trợ đưa các công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ số,... từng bước ứng dụng vào quá trình sản xuất lúa nhằm hạn chế rủi ro, giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích sản xuất lúa.

- Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo điển hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao từ sản xuất đến sau thu hoạch và chế biến.

- Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân, thông qua các chương trình tập huấn, hội thảo, tổ tư vấn kỹ thuật.

3. Đào tạo nguồn nhân lực:

Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật làm nhiệm vụ chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật; đào tạo, xây dựng đội ngũ nông dân “nòng cốt” để thực hiện và nhân rộng việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa gạo.

4. Chính sách hỗ trợ:

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh, tập trung vào các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; chính sách dồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng lớn.

- Cần có một số chính sách về xây dựng thương hiệu, logo cho gạo Tuy Hòa. Hình thành liên kết “6 nhà” để xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo, tạo các chuỗi liên kết bền vững nhằm nâng cao giá trị của gạo Phú Yên, nâng cao thu nhập của người trồng lúa.

5. Cơ cấu lại cách tổ chức sản xuất của HTXNN theo hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị:

Tái cơ cấu lại phương thức tổ chức sản xuất của HTXNN trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống Hợp tác xã, tổ hợp tác đủ khả năng là đầu mối liên kết giữa người nông dân và các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành hàng lúa gạo nói riêng, tạo điều kiện hình thành, duy trì và phát triển bền vững chuỗi giá trị lúa gạo của tỉnh.

V. CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về tổ chức lại sản xuất, phát triển chuỗi liên kết tiêu thụ lúa gạo:

- Quy hoạch sản xuất theo vùng để nâng cao giá trị hạt gạo; vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, vùng sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học và thực hành nông nghiệp tốt...

- Chuyển nhanh diện tích đất lúa kém hiệu quả, đặc biệt những vùng thường xuyên bị ảnh hưởng mặn, hạn, ngập úng sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả sản xuất cao hơn. Hạn chế việc chuyển đổi đất lúa có độ phì cao, năng suất cao, có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh; chuyển đổi linh hoạt diện tích đất lúa theo hướng tăng tỷ lệ diện tích lúa luân canh (với rau màu, thủy sản) đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Xây dựng lịch thời vụ cụ thể cho từng vùng và thực hiện gieo sạ đồng loạt, đảm bảo thu hoạch đúng thời điểm, tập trung, tăng tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa nhằm giảm thiểu nhất tỷ lệ thất thoát trong quá trình thu hoạch.

- Thúc đẩy việc đầu tư xây dựng các kho lưu trữ có máy sấy lúa để giảm tỷ lệ thất thoát trong quá trình phơi sấy, đảm bảo tỷ lệ thu hồi gạo cao trong quá trình xay xát, chế biến.

- Hình thành liên kết theo chuỗi giá trị, khuyến khích tích tụ đất đai cho sản xuất, phát triển và duy trì cánh đồng mẫu lớn để tạo thành vùng sản xuất tập trung, tạo vùng nguyên liệu đảm bảo chất lượng phục vụ chế biến các sản phẩm sau gạo.

- Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới sản xuất kinh doanh lúa gạo nhằm tập hợp nông dân sản xuất theo quy mô lớn. Tập trung hỗ trợ các hợp tác xã trong đào tạo khuyến nông, vay vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua máy sấy, thiết bị làm đất...

- Với các doanh nghiệp liên kết nông dân được hỗ trợ vốn, thuế - phí, hỗ trợ các hoạt động tiếp thị, xây dựng thương hiệu, đào tạo, tham gia các dự án phát triển nông thôn, gắn các chuỗi giá trị tại các vùng sản xuất lúa hàng hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất lúa, đặc biệt trong các khâu có mức độ ứng dụng cơ giới thấp như: Gieo sạ và chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật), tiền đê đập cơ giới hóa đồng bộ, tăng hiệu quả sản xuất, giảm giá thành và tăng thu nhập cho nông dân.

- Củng cố và nâng cao năng lực sản xuất giống lúa đạt tiêu chuẩn của Trung tâm Giống nông nghiệp, các HTXNN trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp đủ nguồn giống lúa đảm bảo chất lượng.

- Khuyến khích sản xuất và sử dụng phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, phân bón nano cho sản xuất lúa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm lượng phân bón hóa học, đồng thời nâng cao chất lượng lúa, gạo.

- Khuyến khích sản xuất lúa có chứng nhận, ứng dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa bền vững và truy xuất nguồn gốc, trong đó có hỗ trợ cho chứng nhận sản xuất lúa theo GAP, hữu cơ.

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên vật tư đầu vào cho sản xuất lúa chủ yếu gồm: Giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong các khâu sản xuất, lưu thông trên thị trường, sử dụng trong sản xuất; chấm dứt tình trạng nông dân sử dụng vật tư giả hoặc kém chất lượng.

2. Về đầu tư cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch lại đồng ruộng theo mô hình cánh đồng mẫu có đê bao khép kín cho các vùng lúa chất lượng cao, vùng sản xuất lúa hữu cơ, kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư nâng cấp kiên cố hóa, nạo vét hệ thống kênh mương, kiểm tra, sửa chữa các bờ bao, cống ngăn mặn... thường xuyên để tăng cường khả năng cấp, thoát nước.

- Đầu tư xây dựng hệ thống điện và đường giao thông phục vụ sản xuất và vận chuyển lúa gạo.

- Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị, dây chuyền công nghệ sau thu hoạch phục vụ chế biến lúa gạo (kho lưu trữ đạt chuẩn, máy sấy, sân phơi, máy xay sát...).

3. Về đổi mới khoa học công nghệ, tăng đầu tư nghiên cứu phát triển và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác:

- Tập trung nghiên cứu chọn tạo, khảo nghiệm, trình diễn và phát triển các giống lúa chất lượng cao, chống chịu được với sâu bệnh hại chính; ưu tiên giống lúa thơm, giống lúa đặc sản. Các giống lúa mới được chọn tạo ngoài tính chống chịu sâu bệnh cần có tính thích nghi trong điều kiện biến đổi khí hậu như chịu mặn, hạn, ngập úng và nóng. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị và công nghệ hiện đại trong sản xuất hạt giống lúa đảm bảo cung cấp đủ hạt giống xác nhận cho sản xuất.

- Nghiên cứu phát triển các giải pháp cải tiến công nghệ sau thu hoạch và sản xuất lúa bền vững.

- Nghiên cứu các giải pháp về thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên tiết kiệm như thay đổi cơ cấu mùa vụ, giải pháp kỹ thuật giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, tiết kiệm nước...

- Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong sản xuất, chế biến lúa gạo.

- Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh thay thế phân hóa học trong sản xuất lúa an toàn.

- Nghiên cứu thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu lúa gạo của tỉnh.

- Đổi mới đào tạo khuyến nông từ chiều rộng sang chiều sâu để phát triển lớp nông dân chuyên nghiệp, có trình độ tay nghề cao.

- Hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo điển hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao từ sản xuất đến sau thu hoạch và chế biến.

- Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân, thông qua các chương trình tập huấn, hội thảo, tổ tư vấn kỹ thuật; hướng dẫn ứng dụng các quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, SRP, SRI, 1P5G...), các quy trình thực hành sản xuất tốt, thâm

canh bền vững (VietGAP/GlobalGAP và tương đương, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ tưới tiết kiệm nước ...) nhằm tăng hiệu quả, chất lượng sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái vùng lúa và giảm nhẹ biến đổi khí hậu; thực hiện các quy định về môi trường trong sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và xử lý chất thải nông nghiệp.

4. Về chế biến, bảo quản sau thu hoạch:

- Thu hút, đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo hàng hóa đảm bảo công suất khoảng 100.000 tấn lúa/năm.

- Đầu tư khai thác chế biến sâu các sản phẩm từ lúa gạo để tăng thêm hiệu quả của chuỗi giá trị như: Dầu gạo, sữa gạo lứt, sản phẩm từ bột gạo, tinh chất oryzanol...

- Tận dụng các phế phụ phẩm sau thu hoạch như rơm rạ để sản xuất phân bón hữu cơ, trồng nấm, sản xuất giấy hoặc làm thức ăn chăn nuôi; trấu được tái chế thành củi trấu, sản xuất gas sinh học (khí hóa trấu), làm nguyên liệu xây dựng sạch, than hoạt tính...

5. Về nâng cao tính chống chịu với biến đổi khí hậu và rủi ro:

- Tăng cường sử dụng giống lúa có tính chống chịu cao với điều kiện ngoại cảnh bất lợi (chống chịu mặn, hạn, nóng, ngập) và kháng sâu bệnh, có thời gian sinh trưởng ngắn để tránh hạn, lũ;

- Điều chỉnh thời vụ gieo sạ dựa trên cảnh báo sớm về điều kiện thủy văn, thay đổi cơ cấu sản xuất trên đất lúa như áp dụng cơ cấu tôm - lúa cho vùng nhiễm mặn, luân canh lúa - cây trồng cạn ngắn ngày cho vùng hạn;

- Phát triển hệ thống rừng phòng hộ và xây dựng, củng cố cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, đê sông, đê biển.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ canh tác lúa thông qua giảm lượng phân đạm, bón vùi phân, sử dụng phân chậm tan; sử dụng, tái chế hết rơm rạ sau thu hoạch, chấm dứt việc đốt rơm rạ; giảm lượng nước tưới (san bằng mặt ruộng, tưới ướt khô xen kẽ).

- Tùy theo điều kiện cụ thể, thực hiện lồng ghép các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu vào trong các quy trình sản xuất thực hành tốt như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, “1 phải 6 giảm”, SRI, SRP...

- Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác cảnh báo sớm (cảnh báo lũ, hạn), dự báo thời tiết, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

- Hỗ trợ vốn, vật tư, kỹ thuật cho nông dân trồng lúa khôi phục sản xuất và ổn định sinh kế trong trường hợp có thiên tai lớn; Áp dụng các quy trình sản xuất lúa thích nghi tốt với điều kiện bất lợi, đa dạng hóa sản xuất trên đất lúa, tăng thu nhập cho nông dân; thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng chống thiên tai.

6. Về các chính sách hỗ trợ:

- Hoàn thiện chính sách về tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và các chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn vay với điều kiện thuận lợi cho nông dân để kiến thiết đồng ruộng, mua máy móc thiết bị, hỗ trợ tập huấn cho nông dân, phát

triển dịch vụ cơ giới và sửa chữa máy móc ở nông thôn và hỗ trợ vốn vay cho doanh nghiệp để kinh doanh, chế tạo máy nông nghiệp và đổi mới công nghệ.

- Hỗ trợ thực hiện các chính sách khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh nhằm hỗ trợ hộ trồng lúa thành hộ sản xuất chuyên nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất lúa thông qua đẩy mạnh tích tụ ruộng đất.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa gạo....

7. Về hoạt động thông tin tuyên truyền:

- Thực hiện và triển khai các hoạt động tuyên truyền dưới nhiều hình thức nhằm thông tin kịp thời các hoạt động, kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp, các chủ trương, chính sách nông nghiệp, văn bản pháp luật ngành, thông tin về thị trường nông sản, giới thiệu sản phẩm an toàn, đảm bảo chất lượng thuộc các chuỗi liên kết của tỉnh...

- Tăng cường hoạt động của các tổ chức đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên...) về công tác thông tin tuyên truyền để các hộ nông dân, tổ hợp tác, HTXNN kịp thời nắm bắt và hiểu đúng chủ trương, chính sách của nhà nước, thông tin thị trường, khả năng tiếp cận hợp tác với doanh nghiệp...; thông tin phản hồi để chính quyền các cấp và ngành nông nghiệp kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các vướng mắc và hỗ trợ các nhu cầu hợp pháp hợp lý của người dân trong hợp tác liên kết sản xuất, xây dựng thương hiệu sản phẩm lúa gạo.

8. Về đào tạo nguồn nhân lực:

- Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, tổ hợp tác, tổ sản xuất, HTXNN; huấn luyện cơ bản về kỹ thuật canh tác, phương pháp ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Việc đào tạo huấn luyện do Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống Nông nghiệp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố đảm nhận theo kế hoạch hàng năm gắn với các mô hình trình diễn hoặc lồng ghép trong các chương trình dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn...

- Đào tạo kiến thức chuyên sâu về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao (VietGAP, GlobalGAP,...) cho cán bộ quản lý, đặc biệt là các cán bộ tham gia nhiệm vụ tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

9. Về huy động vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước đầu tư vào các công trình trọng điểm như hệ thống giao thông nông thôn, điện phục vụ sản xuất, thủy lợi... Ngoài ra, ngân sách nhà nước tiếp tục đầu tư cho công tác nghiên cứu, chọn tạo và khảo nghiệm giống mới; hỗ trợ xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án, đề tài; xây dựng các vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, lúa đặc sản...

- Nguồn vốn tín dụng thực hiện chính sách về hỗ trợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo các Nghị định của Chính phủ: Số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015; số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018; chính sách hỗ trợ nhằm

giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Nguồn vốn trong dân và các doanh nghiệp thực hiện theo hình thức xã hội hóa Nhà nước và nhân dân cùng làm; Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoặc liên kết, liên doanh phát triển sản xuất lúa gạo và giống lúa.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 1.583.500 triệu đồng; *trong đó:*

- Nguồn ngân sách: 129.000 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 8,15%).
- + Ngân sách Trung ương: 116.000 triệu đồng.
- + Ngân sách tỉnh: 9.250 triệu đồng.
- + Ngân sách cấp huyện: 3.750 triệu đồng.
- Nguồn khác (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân): 1.454.500 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 91,85% (Chi tiết theo Phụ lục 2).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương tổ chức triển khai Đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ liên kết phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo. Tổ chức công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các nội dung liên quan đến Đề án.

- Hàng năm, tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất lúa gạo gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phân bổ ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh việc triển khai thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các dự án, công trình phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, đến năm 2030.

3. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách, trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí chi thường xuyên để đơn vị thực hiện Đề án này theo quy định.

4. Sở Công Thương:

- Hỗ trợ doanh nghiệp về xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường; tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để mở rộng hợp tác đầu tư và thị trường tiêu thụ sản phẩm lúa gạo.

- Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động khuyến công; tập trung hỗ trợ các cơ sở sản xuất, chế biến lúa gạo ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất; cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm lúa gạo.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và

PTNT, các địa phương quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; đề xuất các chính sách liên quan đến quản lý về đất đai, tích tụ ruộng đất; tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, chế biến ứng dụng công nghệ mới phục vụ sản xuất, tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo nhu cầu thị trường; hỗ trợ đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm chế biến từ lúa gạo; hỗ trợ xây dựng, khai thác, phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý; truy xuất nguồn gốc sản phẩm lúa gạo theo quy định.

7. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội: Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động để phát triển sản xuất lúa gạo.

8. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh: Phổ biến, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách tín dụng hỗ trợ đối với nông nghiệp nông thôn, nhất là các mô hình ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi giá trị theo chỉ đạo của Chính phủ và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, công khai, minh bạch về thủ tục, quy trình, hồ sơ, đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân tiếp cận vốn một cách thuận lợi, nhanh chóng.

9. Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương hướng dẫn các HTXNN từng bước mở rộng quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã sửa đổi và các quy định pháp luật; giữ vai trò tổ chức đại diện cho nông dân thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm lúa gạo.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo tại địa phương.

- Tăng cường đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất lúa gạo; xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện.

- Vận động người dân “dồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nông nghiệp.

- Báo cáo kết quả thực hiện Đề án cho UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT) trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

12. Các cơ quan, đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện Đề án này./.

Phụ lục 1**Phân công thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030***(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)*

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	Năm 2022
2	Xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản từ năm 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Văn bản QPPL (Nghị quyết của HĐND tỉnh)	Năm 2023
3	Xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất trồng trọt theo GAP (trong đó có cây lúa)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Văn bản QPPL (Quyết định của UBND tỉnh)	Năm 2023
4	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2022 -2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh	Năm 2021
5	Nghiên cứu lai, chọn tạo; phục tráng, khảo nghiệm các giống lúa chất lượng cao cung ứng cho sản xuất lúa thương phẩm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Kế hoạch giao kinh phí sự nghiệp theo năm	Hàng năm
6	Hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền (theo NQ 10/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	Hàng năm

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành
7	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền (theo NQ 19/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	Hàng năm
8	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý sản phẩm lúa chất lượng cao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh (phê duyệt theo từng dự án, đề tài, sản phẩm cụ thể)	Hàng năm
9	Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm sản phẩm lúa chất lượng cao	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh (phê duyệt theo từng chương trình, sản phẩm cụ thể)	Hàng năm
10	Các cơ sở sơ chế, chế biến lúa gạo quy mô nhỏ	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền	Kêu gọi đầu tư
11	Dự án Đầu tư nhà máy sản xuất chế biến gạo hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Phú Yên (tại các cụm công nghiệp Tây Hòa, Phú Hòa, Đông Hòa)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Kêu gọi đầu tư
12	Đề án "dồn điền đổi thửa" trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở Tài Nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	Năm 2023 - 2024

Phụ lục 2
Nhu cầu kinh phí triển khai một số nhiệm vụ của Đề án Tái cơ cấu
ngành lúa gạo tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Nội dung	Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:				Ghi chú
			NS TW	NS Tỉnh	NS cấp huyện	khác	
1	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản từ năm 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”	7.500		3.750	3.750		Ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế
2	Nghiên cứu lai, chọn tạo; phục tráng, khảo nghiệm các giống lúa chất lượng cao cung ứng cho sản xuất lúa thương phẩm	5.000		2.000		3.000	Ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế
3	Sản xuất lúa thương phẩm chất lượng cao theo GAP, theo hướng hữu cơ	50.000				50.000	Kinh phí các tổ chức, cá nhân
4	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý sản phẩm lúa chất lượng cao	2.000		2.000			Ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học
5	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại và chương trình khuyến công cho các sản phẩm lúa gạo chất lượng cao	3.000		1.500		1.500	Ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí xúc tiến thương mại, khuyến công và nguồn vốn đối ứng của doanh nghiệp, HTX tham gia

TT	Nội dung	Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:				Ghi chú
			NS TW	NS Tỉnh	NS cấp huyện	khác	
6	Hỗ trợ lúa giống cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	58.000	58.000				Ngân sách TW, theo các Nghị định 35/2015/NĐ-CP, 62/2019/NĐ-CP và Thông tư 18/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính (đất chuyên trồng lúa 24.500ha, đất 01 vụ lúa 9.000ha)
7	Hỗ trợ: (1) Phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước; (2) Cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; (3) Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa; (4) Khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại	58.000	58.000				Ngân sách TW, theo các Nghị định 35/2015/NĐ-CP, 62/2019/NĐ-CP và Thông tư số 18/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính (đất chuyên trồng lúa 24.000ha, đất 01 vụ lúa 9.000ha)
8	Các cơ sở sơ chế, chế biến lúa gạo quy mô nhỏ	200.000				200.000	Đầu tư từ các tổ chức, cá nhân

TT	Nội dung	Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:				Ghi chú
			NS TW	NS Tỉnh	NS cấp huyện	khác	
9	Dự án Đầu tư nhà máy sản xuất chế biến gạo hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Phú Yên (tại Khu kinh tế Nam Phú Yên hoặc các cụm công nghiệp Tây Hòa, Phú Hòa)	1.200.000				1.200.000	Kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước (QĐ số 1826/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh)
Tổng cộng		1.583.500	116.000	9.250	3.750	1.454.500	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực
văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 212/TTr-SVHTTDL ngày 01/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 15 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên (kèm theo Danh mục).

Điều 2.

- Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

- UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (*nếu có*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	Văn hóa					
A1	Văn hóa cơ sở					
1	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (thẩm quyền UBND cấp huyện theo Quyết định số 1064/QĐ -UBND ngày 05/7/201 1 của UBND tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.puyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Cấp Giấy	04 ngày	- Nộp hồ sơ trực	- Tại các	- Nghị định	Những nội

phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (thẩm quyền UBND cấp huyện theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 của UBND tỉnh)	làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.puyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh : Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác : Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ	số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	---	--	--	---	--

				điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.		
3	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.p.huyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu	
4	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng. - Trong	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.p.huyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả Hội đồng thi đua-khen thưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa.				
5	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
6	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản thông báo		Không		
A2	Thư viện					

7	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.puyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. - Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. - Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
8	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập,	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.puyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. - Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. - Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTD L ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng					
9	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.		Không		
A3	Gia đình					
10	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.puyen.gov.vn	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH1 2 được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 08/2009/NĐ- CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ- BVHTTD L ngày 27/12/202 2 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du
11	Cấp lại giấy chứng nhận	Thời gian thực hiện là	- Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không		

	đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			-Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	lich.
12	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
15	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về	Thời gian thực hiện là 20 ngày làm việc kể từ ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.p	Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ . - Thông tư số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-

	phòng, chống bạo lực gia đình	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	huyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		02/2010/TT- BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	BVHTTD L ngày 27/12/202 2 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	----------------------------	--	--	--	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 163/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 212/TTr-SVHTTDL ngày 01/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải (kèm theo Danh mục).

Điều 2.

- Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Sở Giao thông vận tải thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (*nếu có*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 163/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp biên hiệu phươn g tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc đối với phươn g tiện là xe ô tô và	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Khôn g quy định	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ- BVHTTD L ngày 27/12/202 2 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Thủ tục cấp đôi biên hiệu phươn g tiện vận tải khách du lịch	07 ngày làm việc đối với phươn g tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				
3	Thủ tục cấp lại biên hiệu phươn g tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biên hiệu.				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội trực thuộc
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh về việc tổ chức lại Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 26/TTr-SNV ngày 11/01/2023 và đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 02/TTr-SLĐTBXH ngày 06/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội tỉnh Phú Yên trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Trung tâm Nuôi dưỡng Người có công và Công tác xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm

Nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội trực thuộc

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội (sau đây được gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, có vị trí, chức năng sau:

a) Tổ chức tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng các đối tượng: Người có công; người cao tuổi; trẻ em, người lang thang, xin ăn thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần; quản lý Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh;

b) Tổ chức triển khai các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng. Tổ chức huy động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động của Trung tâm.

c) Trung tâm có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trụ sở hoạt động:

a) Cơ sở 1 (Trụ sở chính): Địa chỉ tại Thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

b) Cơ sở 2: Địa chỉ tại 54 Nguyễn Thái Học, phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; là điểm triển khai các hoạt động tư vấn, tham vấn các vấn đề có liên quan đến trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội; tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; tiếp nhận thông tin làm cơ sở cho việc xử lý, giải quyết các trường hợp trẻ bị xâm hại và ngược đãi; tiếp nhận sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân đóng góp cho các chương trình thiện nguyện của Trung tâm; thực hiện các hoạt động của Dự án phi Chính phủ hỗ trợ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Tổ chức tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng thường xuyên và điều dưỡng luân phiên hàng năm người có công; tổ chức tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tiếp nhận, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng và phục hồi chức năng thường xuyên cho người mắc bệnh tâm thần không còn người thân chăm sóc hoặc còn người thân nhưng già yếu, cao tuổi, khuyết tật nặng; người tâm thần có gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người tâm thần lang thang trên địa bàn tỉnh chưa xác định được người thân hoặc đối tượng người tâm thần của tỉnh đang lang thang ở tỉnh ngoài được chuyển về mà chưa xác định được người thân theo quy định của pháp luật. Nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động. Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Tiếp nhận người lang thang, xin ăn trong và ngoài tỉnh để quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời, phân loại chuyển trả về địa phương và nuôi dưỡng lâu dài. Tiếp nhận nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và tiếp nhận mộ liệt sĩ đưa vào nghĩa trang; tổ chức tiếp đón, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ và các đoàn đại biểu thăm viếng hàng ngày và các dịp lễ, tết; phối hợp, tổ chức đi cất bốc hài cốt liệt sĩ đưa về nghĩa trang liệt sĩ (nếu có); quản lý, chăm sóc cây cảnh và trực bảo vệ nghĩa trang liệt sĩ theo quy định.

5. Tổ chức triển khai các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng; cung cấp các dịch vụ khẩn cấp; tham vấn, tư vấn; tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức; nâng cao năng lực; phát triển cộng đồng; thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi; hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng; quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội; tổ chức huy động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc, không quá 02 (hai) Phó Giám đốc.

a) Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

b) Phó Giám đốc Trung tâm giúp Giám đốc thực hiện một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành các hoạt động của Trung tâm.

c) Việc bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và quy định về phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hiện hành.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Gồm 04 Phòng và 01 Tổ.

- Phòng Hành chính - Tài vụ.

- Phòng Y tế - Công tác xã hội.

- Phòng Nuôi dưỡng - phục vụ.

- Phòng Quản lý và phục hồi chức năng người tâm thần.

- Tổ quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.

Mỗi phòng (Tổ) gồm có Trưởng phòng (Tổ trưởng), 01 Phó trưởng phòng (Tổ phó), viên chức và người lao động. Việc thành lập các phòng, tổ chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện số lượng cấp phó (phòng, tổ) đảm bảo theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trung tâm được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ và nằm trong tổng số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở được UBND tỉnh giao hàng năm.

Việc tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp, điều động, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với viên chức, người lao động của Trung tâm do Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định theo phân cấp hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cơ chế tài chính của Trung tâm

Cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm: Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm theo quy định này; hướng dẫn Trung tâm thực hiện bố trí, quản lý, sử dụng viên chức, người lao động phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế của đơn vị. Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

thuộc Trung tâm. Việc thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện số lượng cấp phó theo quy định hiện hành của nhà nước.

Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật viên chức, người lao động của Trung tâm thực hiện theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phân cấp quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

Điều 6. Sửa đổi và bổ sung

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nuôi dưỡng Người có công và Công tác xã hội thì Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 201/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 23 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và Quy trình giải quyết nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 212 /TTr-SVHTTDL ngày 01/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 127 thủ tục hành chính chuẩn hóa và Quy trình nội bộ giải quyết 07 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (kèm theo *Danh mục và Quy trình*)

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực điện ảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A. VĂN HÓA						
A1. Di sản văn hóa						
1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/9/2010. - Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19/2/2004. - Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ	Không quy định	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3	Xác nhận đủ điều kiện	15 ngày làm việc	địa chỉ	Không		

	cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Chính phủ. - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ.	
4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không		
5	Cấp giấy phép khai quật khảo cổ	Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.		Không		
6	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	- Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ. - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Bộ VHTT. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					2018 của Chính phủ.	
7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ - Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thẩm định				
--	--	---	--	--	--	--

	hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ				
--	--	--	--	--	--

		tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.				
8	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ. - Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám				
--	--	--	--	--	--	--

		định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.				
9	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ:	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6	Những nội dung còn lại được thực hiện theo

	giám định cổ vật	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên		năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.	Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
10	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
11	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích			Không		
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
A2. Điện ảnh						
15	Cấp Giấy phép phân loại phim	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

A3. Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm

16	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2018/TT-BVHTTDL ngày 18/01/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
17	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
18	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

			giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	lịch.
19	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Thời hạn cấp giấy phép không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật. - Thông tư số 01/2018/TT-BVHTTDL ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
20	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
21	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
22	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	Không		
23	Cấp giấy	Trong thời	giải quyết thủ tục	Không		

	phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn			
24	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm	
25	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
26	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
27	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo	nt	Không		nt

	phương không vì mục đích thương mại					
A4. Nghệ thuật biểu diễn						
28	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau: 1. Đến 50 phút: 1.500.000đ 2. Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000đ 3. Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000đ 4. Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000đ 5. Từ 201 phút trở lên: 5.000.000đ	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ- BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
29	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ- BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	nghệ thuật thuộc Trung ương)					
30	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
31	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
A5. Văn hóa cơ sở						
32	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2018	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
33	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022

			ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		2018	của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
34	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
35	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					trường.	
36	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	04 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Điều 29, Điều 30 của Luật quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. - Khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
37	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	04 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo (Theo quyết định 1676/QĐ-UBND, ngày 23/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên).	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
38	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin	3.000.000 đồng/Giấy phép.	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2013/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

			giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.	lịch.
39	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	1.500.000 đồng/Giấy phép.	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
40	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/Giấy phép.	- Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 35/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

A6. Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa

41	Cấp phép nhập khẩu văn phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh	Không	- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2012/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-
----	--	--	--	-------	--	---

	thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
42	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	-Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ. -Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch .	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
43	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Đối với tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác	- Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 260/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể

			thông thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng 2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định; - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/ lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.	2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	thao và Du lịch.
44	Xác nhận danh mục sản phẩm nghệ nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau: a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: - Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng	- Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: - Đối với bản ghi âm: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương	ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao.	
--	--	--	--	--	---	--

				trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình. 2. Chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác; chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã nộp.		
A7. Thi đua, khen thưởng						
45	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	-Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng. - Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng và công bố 03 năm một lần,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.			giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. - Nghị định 40/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.	
46	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	- Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng. - Danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng và công bố 03 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					- Nghị định 40/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.	
47	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Căn cứ theo Kế hoạch xét tặng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
48	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Căn cứ theo Kế hoạch xét tặng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Luật sửa đổi,	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL

			- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
49	Xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	- Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng. - Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật. - Nghị định số 133/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.	
50	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	- Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng. - Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật. - Nghị định số 133/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2019.	
A8. Thư viện						
51	Thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. - Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ - Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
52	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. - Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ - Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
53	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ		Không		

A9. Gia đình

54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12. - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
56	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	20 ngày làm việc kể từ ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng	Những nội dung còn lại được thực

	động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
57	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
58	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng	Không	- Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định

	sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
59	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
60	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra	giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
61	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư	Trong thời hạn 15 ngày làm	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng	Những nội dung còn lại được thực

	vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	việc kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra	công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
62	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/. - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
63	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007. - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
64	Cấp Thẻ	07 ngày		Không	Bộ trưởng Bộ	Những nội

	nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số
65	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

A10. Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

66	Cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BVHTTDL-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 30/2012/TT-BCA ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Bộ Công an. - Thông tư số 06/2015/TT-BVHTTDL ngày 08/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
----	--	---	---	-------	---	---

B. THẺ DỤC THỂ THAO

67	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày
----	---	---	--	--	---	---

	nghiệp		bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
68	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				cấp giấy chứng nhận lần đầu.		
69	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
70	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	
71	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	
72	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
73	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu:	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định

	thể thao đối với môn Yoga		Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Thông tư số 11/2016/TT- BVHTTDL ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ- HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	số 3684/QĐ- BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
75	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy	- Luật thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Thông tư số 12/2016/TT- BVHTTDL ngày 05 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ- BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	
76	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Thông tư số 09/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu lông. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 10/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
78	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022

			ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 02/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate	của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
79	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Thông tư số 03/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi, Lặn.	
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 04/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					môn đối với môn Billiards & Snooker	
81	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
82	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022

			ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay.	của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
83	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	Yên. - Thông tư số 07/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Khiêu vũ thể thao	
84	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	Yên. - Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 08/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thẩm mỹ	
85	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 09/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
86	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-

	Thẻ dục thể hình và Fitness		Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness.	BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
87	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 11/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng	
88	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 12/2018/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				nhận lần đầu.	thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ đạo thể thao giải trí.	
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ:	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo

	hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	sơ hợp lệ	206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam.	Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
91	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Môn tô nước trên biển	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên:	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển.	
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá.	
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

94	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 20/2018/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

			giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 21/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	lich.
96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 31/2018/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bắn súng thể thao.	
97	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 27/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					môn Bóng ném.	
98	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 28/2018/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao.	thao và Du lịch.
100	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	32/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ.	
101	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 34/2018/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					môn Đấu kiếm thể thao.	
C. DU LỊCH						
C1. Lữ hành						
102	Công nhận điểm du lịch	- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
103	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	3.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			phuyen.gov.vn		BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	
104	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
105	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	2.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	
106	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
107	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
108	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
109	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số

	doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài				ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
110	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	200.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
111	Cấp Giấy chứng nhận khóa cấp nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cấp nhật kiến thức.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

112	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	3.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
113	Cấp lại Giấy	05 ngày	- Nộp trực tiếp tại	1.500.000	- Luật Du lịch số	Những nội

	phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	đồng/giấy phép	09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
114	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
115	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL

	doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	----------------------------------	---	---	--	---	---

		nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.				
116	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
117	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định

			Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
118	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
119	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL

			- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
120	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-650.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa -200.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
121	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn

		trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh.	- Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	---	---	--	--	---------------------------

C2. Dịch vụ du lịch khác

122	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
123	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi,	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ:	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo

	giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	lệ	206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
124	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
125	Công nhận	15 ngày kể	- Nộp trực tiếp tại	1.000.000	- Luật Du lịch số	Những nội

	cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	đồng/hồ sơ	09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
126	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
127	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-1.500.000 đồng/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 1 sao, 2 sao; -2.000.000 đồng/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 3 sao.	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH,
LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

1. Thủ tục: Cấp Giấy phép phân loại phim

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày làm việc)
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ; gửi phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân; - Tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến cho Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình của Sở.	Công chức Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày
Bước 2	- Nhận hồ sơ, tổ chức họp thẩm định hồ sơ. - Soạn thảo Tờ Trình và Dự thảo Giấy phép phân loại phim trình Ủy ban nhân dân tỉnh.	Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình	09 ngày
Bước 3	Ký phê duyệt tờ trình gửi UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	½ ngày
Bước 4	- Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử và bản giấy) - Xác nhận kết quả trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công)	Phòng quản lý Văn hóa và Gia đình; Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày
Bước 5	Tiếp nhận hồ sơ; xử lý hồ sơ và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn phòng UBND tỉnh	05 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

II. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

1. Thủ tục: xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.

- Thời hạn giải quyết:
 - + Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng.
 - + Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng và công bố 03 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Tổ chức họp Hội đồng cấp cơ sở xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 3	- Xử lý các kiến nghị kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”. - Trình hồ sơ gửi Hội đồng cấp tỉnh.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 4	Ký phê duyệt Tờ trình.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng cấp tỉnh	Văn thư Sở	
Bước 6	- Tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “nghệ sĩ nhân dân” theo quy định; - Đăng công khai danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” trên phương tiện thông tin thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử hoặc Báo ngành, địa phương trong thời gian 07 ngày làm việc.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 7	- Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 8	Xem xét, ký tờ trình đề nghị Hội đồng cấp Bộ (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)	Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 9	Hội đồng cấp Bộ có trách nhiệm xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo quy định; thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian	Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

	20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 01 (một) bộ đến cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước		
Bước 10	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước: có trách nhiệm xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo quy định; thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 01 (một) bộ đến cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước.	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	
Bước 11	Hội đồng cấp Nhà nước có trách nhiệm xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo quy định; thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá lựa chọn cá nhân; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; chuẩn bị hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 03 (ba) bộ đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.	Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 12	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			

2. Thủ tục: xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.

- Thời hạn giải quyết:

+ Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng.

+ Danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng và công bố 03 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Tổ chức họp Hội đồng cấp cơ sở xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 3	- Xử lý các kiến nghị kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”. - Trình hồ sơ gửi Hội đồng cấp tỉnh.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 4	Ký phê duyệt Tờ trình.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng cấp tỉnh	Văn thư Sở	
Bước 6	- Tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “nghệ sĩ ưu tú” theo quy định; - Đăng công khai danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” trên phương tiện thông tin thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử hoặc Báo ngành, địa phương trong thời gian 07 ngày làm việc.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 7	- Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 8	Xem xét, ký tờ trình đề nghị Hội đồng cấp Bộ (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)	Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 9	Hội đồng cấp Bộ có trách nhiệm xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định; thông báo	Hội đồng cấp Bộ (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

	công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 01 (một) bộ đến cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước.		
Bước 10	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước có trách nhiệm xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định; thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 01 (một) bộ đến cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước.	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	
Bước 11	Hội đồng cấp Nhà nước có trách nhiệm xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định; thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá lựa chọn cá nhân; tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; chuẩn bị hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý, gửi 03 (ba) bộ đến Ban Thi đua-Khen thưởng Trung ương để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.	Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 12	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	

Tổng thời gian giải quyết:**3. Thủ tục: xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.**

- Thời hạn giải quyết: Căn cứ theo Kế hoạch xét tặng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết theo quy trình, thủ tục xét tặng. - Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ở cơ sở (xã, phường, thị trấn) nơi cá nhân đề nghị xét tặng “Nghệ nhân nhân dân” đang cư trú hoặc Hội nghề nghiệp. - Thông báo danh sách các cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; đăng tải danh sách, bản khai thành tích của các cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh trong thời gian 15 ngày làm việc.	Công chức Phòng Tổ chức Pháp chế và Phòng Quản lý văn hóa và gia đình của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 3	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng cấp tỉnh	Văn thư Sở	
Bước 4	- Tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” theo quy định. - Thông báo công khai kết quả xét chọn trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc. - Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn đến cá nhân đã gửi hồ sơ đề nghị.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 5	- Tiếp nhận và xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 6	- Gửi báo cáo về kết quả xét chọn và hồ sơ đến Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng, Bộ Văn hóa,	Hội đồng cấp tỉnh	

	Thể thao và Du lịch) - Xem xét, ký Tờ trình đề nghị Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ		
Bước 7	- Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của tài liệu, hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh gửi; - Yêu cầu Hội đồng cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện và nộp lại trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu (nếu có) - Đăng danh sách cá nhân được Hội đồng cấp tỉnh đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc.	Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Bộ	
Bước 8	- Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ tổ chức họp thẩm định hồ sơ và tiến hành xét chọn theo quy định. - Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Đăng tải kết quả xét chọn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc. - Gửi báo cáo về kết quả xét chọn và hồ sơ đến Hội đồng cấp Nhà nước và thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng cấp tỉnh đã gửi hồ sơ.	Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ	
Bước 9	- Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của tài liệu, hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh gửi; - Yêu cầu Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ bổ sung, hoàn thiện và nộp lại trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu (nếu có). - Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc.	Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 10	- Hội đồng cấp Nhà nước tổ chức họp thẩm định hồ sơ và xét chọn theo quy định. - Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Đăng tải kết quả xét chọn danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trên Cổng thông tin	Hội đồng cấp Nhà nước	

	điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc. - Hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”. - Gửi báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng cấp Nhà nước và hồ sơ đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương. - Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.		
Bước 11	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			

4. Thủ tục: xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

- Thời hạn giải quyết: Căn cứ theo Kế hoạch xét tặng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết theo quy trình, thủ tục xét tặng. - Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ở cơ sở (xã, phường, thị trấn) nơi cá nhân đề nghị xét tặng “Nghệ nhân ưu tú” đang cư trú hoặc Hội nghề nghiệp. - Thông báo danh sách các cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trên các phương tiện thông tin địa chúng của tỉnh; đăng tải danh sách, bản khai thành tích của các cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trên cổng thông tin	Công chức Phòng Tổ chức Pháp chế và Phòng Quản lý văn hóa và gia đình của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh	

	điện tử của UBND tỉnh trong thời gian 15 ngày làm việc.		
Bước 3	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng cấp tỉnh	Văn thư Sở	
Bước 4	- Tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” theo quy định. - Thông báo công khai kết quả xét chọn trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc. - Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn đến cá nhân đã gửi hồ sơ đề nghị.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 5	- Tiếp nhận và xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”.	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 6	- Gửi báo cáo về kết quả xét chọn và hồ sơ đến Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) - Xem xét, ký Tờ trình đề nghị Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ	Hội đồng cấp tỉnh	
Bước 7	- Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của tài liệu, hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh gửi; - Yêu cầu Hội đồng cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện và nộp lại trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu (nếu có) - Đăng danh sách cá nhân được Hội đồng cấp tỉnh đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc.	Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Bộ	
Bước 8	- Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ tổ chức họp thẩm định hồ sơ và tiến hành xét chọn theo quy định. - Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Đăng tải kết quả xét chọn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc. - Gửi báo cáo về kết quả xét chọn và hồ sơ đến Hội đồng cấp Nhà nước và thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng cấp tỉnh đã gửi hồ sơ.	Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ	

Bước 9	- Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của tài liệu, hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh gửi; - Yêu cầu Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ bổ sung, hoàn thiện và nộp lại trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu (nếu có). - Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc.	Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 10	- Hội đồng cấp Nhà nước tổ chức họp thẩm định hồ sơ và xét chọn theo quy định. - Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân. - Đăng tải kết quả xét chọn danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày làm việc. - Hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”. - Gửi báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng cấp Nhà nước và hồ sơ đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương. - Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.	Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 11	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			

5. Thủ tục: xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

- Thời hạn giải quyết:

+ Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng.

+ Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; - Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 3	- Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Trình hồ sơ gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 4	Ký phê duyệt Tờ trình.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định	Văn thư Sở	
Bước 6	- Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; - Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	

	- Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo quy định;		
Bước 7	+ Xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” theo quy định; + Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá và lựa chọn tác phẩm, công trình; + Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; + Xem xét đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước và bỏ phiếu đối với các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt xuất sắc, có ảnh hưởng rộng lớn, lâu dài trong đời sống xã hội nhưng chưa đạt tỷ lệ phiếu đồng ý theo quy định tại Hội đồng cấp Nhà nước”. + Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.	Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 8	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định tặng và trao tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			

6. Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

- Thời hạn giải quyết:

+ Theo thời gian quy định trong Kế hoạch được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trước mỗi đợt xét tặng.

+ Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tổ chức Pháp chế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	- Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; - Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 3	- Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Trình hồ sơ gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 4	- Ký phê duyệt Tờ trình.	Hội đồng cấp cơ sở	
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản trình Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định	Văn thư Sở	
Bước 6	- Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ; - Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	

	bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo quy định.		
Bước 7	- Xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” theo quy định; - Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá và lựa chọn tác phẩm, công trình; - Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả; - Xem xét đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước và bỏ phiếu đối với các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt xuất sắc, có ảnh hưởng rộng lớn, lâu dài trong đời sống xã hội nhưng chưa đạt tỷ lệ phiếu đồng ý theo quy định tại Hội đồng cấp Nhà nước; - Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.	Hội đồng cấp Nhà nước	
Bước 8	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ công bố Quyết định tặng và trao tặng “Giải thưởng Nhà nước” của Chủ tịch nước. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.